

# **HỎI NGÃ CHÁNH TẢ TỰ VỊ**

**Flipbook, Edited by Doanhdoanh**

**TẠP CHÍ DÂN VĂN  
HIỆU ĐÍNH & PHÁT HÀNH  
Email: [danvanmagazine@gmail.com](mailto:danvanmagazine@gmail.com)**

## **MỤC LỤC**

### **VẦN TRANG**

**A 4**

**B 5 - 9**

**C 10 - 14**

**CH 15 - 19**

**D 20 - 23**

**Đ 24 - 28**

**E 28**

**G 29 - 32**

**H 33 - 37**

**I & Y 38**

**K 39 - 40**

**KH 41 - 44**

**L 44 - 49**

**M 50 - 54**

**N 55 - 57**

**NG 58 - 61**

**NH 62 - 65**

**O 66**

**P 67 - 68**

**Q 69 - 70**

**R 71 - 76**

**S 77 - 80**

**T 81 - 85**

**TH 86 - 90**

**TR 91 - 93**

**U 94**

**V 95 - 98**

**X 98 - 101**

# Hỏi ngã chánh tả tự vị

## CÁCH TRA CHỮ TRONG TỰ VỊ NÀY

1. Đối với những chữ kép thì tra theo vần của chữ có dấu Hỏi hay Ngã. Ví dụ muốn biết chữ Ủi trong An ủi viết dấu Hỏi hay Ngã thì tra chữ Ủi, hoặc Bẩn trong Dơ bẩn thì tra chữ Bẩn.
2. Những chữ kép mà chữ có dấu Hỏi hoặc Ngã đứng trước (ví dụ Mẫu thân) sẽ được sắp trước, và những chữ kép mà chữ có dấu hỏi hoặc ngã đứng sau (ví dụ Gương mẫu, Kế mẫu) thì được sắp sau, nghĩa là Mẫu thân ở phần đầu chữ Mẫu, Gương mẫu, Kế mẫu ở phần cuối chữ Mẫu.
3. Những chữ đồng âm được sắp gần nhau cho dễ tìm. Ví dụ chữ VẢY, được sắp ngay sau những chữ VẢI, VÃI, thay vì theo thứ tự của mẫu tự thì phải cách xa nhau, sẽ không tiện cho độc giả tra tìm.
4. Chữ Y sắp chung với chữ I vì không có phân biệt gì trong khi phát âm. Chỉ do thói quen mà viết Quý hay Quí.
5. Chữ nào không có trong cuốn Tự Vị này, quý độc giả mail ngay cho Tạp Chí Dân Văn ([danvanmagazine@gmail.com](mailto:danvanmagazine@gmail.com)), toà soạn sẽ hỏi đáp ngay.

## - A -

**Ả** -- chỉ người đàn bà, ả đào, cõ ả, êm ả, oi ả, óng ả, Ả-Rập.

**Ải** -- tiếng hét của kép hát ải ải! -- chỗ qua lại ở biên giới ải quan, biên ải, cửa ải, dây ải, tụt ải (thắt cổ tụt tử)

**Ảm** -- tối tăm ảm đạm.

**Ảng** -- cái chậu lớn, ảng đựng nước.

**Ảnh** -- ám ảnh, ảo ảnh, hình ảnh, màn ảnh, nhiếp ảnh, tranh ảnh, ảnh hưởng; -- *anh ấy ảnh đã đi rồi.*

**Ảo** -- mập mờ, nhu thật ảo ảnh, ảo giác, ảo mộng, ảo thuật, ảo tưởng, ảo vọng, huyền ảo; -- *buồn phiền ảo não.*

**Ấm** -- bé , bông trên tay con còn ấm ngửa.

**Ổng** -- tiếng chó con kêu, chó con kêu ổng ổng.

**Ấm** -- ấm độ, ấm mốc, ấm thấp, ấm ướt, âm ấm, ấm thực, độc ấm, đối ấm, ê ấm, ế ấm.

**Ẩn** -- trốn, lánh đi , giấu ẩn cư, ẩn danh, ẩn dật, ẩn hiện, ẩn náu, ẩn nấp, ẩn nhẫn, ẩn sĩ, ẩn số, ẩn tình, ẩn ý, bí ẩn, trú ẩn.

**Ẩu** -- mưa ầu thổ, thượng ầu hạ tả ; -- *không cẩn thận làm ăn ầu tả, nói ầu quá; -- đánh lộn ầu đả.*

## - B -

**Bả** -- *bà áy* bả đi rồi; -- *môi* bả vinh hoa, ăn phải bả, bả vai, bươn bả.

**Bã** -- *hết cốt, chỉ còn xác* bã hèm, bã mía, bã rượu, bã trầu, cặn bã, buồn bã.

**Bãi** -- bãi hoải, chối bai bãi, bô hô bãi hải.

**Bãi** -- *chỗ rộng và dài*, bãi biển, bãi bùn, bãi cát, bãi cỏ, bãi cốt trầu, bãi chiến trường, bãi mìn, bãi phân, bãi sa mạc, bãi tha ma; -- *ngưng, thôi, nghỉ*, bãi binh, bãi bỏ, bãi chợ, bãi công, bãi chiến, bãi chức, bãi học, bãi khoá, bãi miễn, bãi nại, bãi thị, bãi trường; bãi buôi, bọm bãi, bừa bãi.

**Bảy** -- số 7, bảy nổi ba chìm, bóng bảy.

**Băm** -- *dữ, thô tục* ăn băm, bồm băm.

**Bản** -- *tờ, tập, bài*, bản án, bản địa, bản đồ, bản hiệp ước, bản cữu chương, bản tin, thước bản, xuống tam bản; Nhật Bản.

bản kịch bản nhạc, bản nháp, bản sao, bản thảo, bản chất, bản chức, bản hợng, bản kềm, bản lãnh, bản lẽ, bản mặt, bản ngã, bản mệnh, bản năng, bản quyền, bản tánh, bản thân, bản thể, bản vị, bản xứ, ấn bản, bài bản, biên bản, căn bản, cơ bản, tái bản, tục bản, văn bản, vong bản, xuất bản, ván bản để đóng xuống,

**Bảng** -- bảng đen, bảng số, bảng hồ đề danh, bảng nhãn (đậu nhì), bảng thống kê, bảng vàng, bảng yết thị, đặng bảng, treo bảng, vẽ bảng, bảng lảng.

**Bảnh** -- *vẻ sang bề ngoài*, bảnh bao, bảnh tợn, bảnh trai, chơi bảnh, diện bảnh, xài bảnh, bảnh mắt.

**Bảo** – *quý*, bảo kiếm, bảo tháp, bảo vật, bảo (bửu) quyền, gia bảo; - - *chỉ dạy, biểu*, chỉ bảo, dạy bảo, răn bảo, khuyên bảo, bảo ban; -- *giữ, che chở* bảo an, bảo bọc, bảo chứng, bảo dưỡng, bảo đảm, bảo hoàng, bảo hiểm, bảo hộ, bảo lãnh, bảo mật, bảo phí, bảo quản, nhà bảo sanh (không bao giờ viết: nhà biểu sanh), bảo tàng, bảo toàn, bảo tồn, bảo thủ, bảo trì, bảo trọng, bảo trợ, bảo vệ.

**Bão** -- *gió lớn*, bão bùng, bão lụt, bão táp bão tố, bão tuyết, mua bão, góp gió làm bão -- *ôm áp* hoài bão; *nhiều* bão hoà, bão mãn.

**Bảm** -- *chăm bảm*.

**Bảm** – *trình lên*, bảm báo, bảm cáo, bảm trình, phúc bảm; -- *do trời phú cho* bảm chất, bảm sinh, bảm tính, chiêm bảm, lảm bảm.

**Bẫm** -- *mạnh, thô bạo* cày sâu cuốc bẫm, bụ bẫm.

**Bằng** -- *im bật, vắng lâu* im bằng, quên bằng, bằng đi một dạo.

**Bản** -- *dơ dáy*, bản thử, do bản; -- *túng thiếu* bản chặt, túng bản, lẩn bản, xẩn bản.

**Bầu** -- *thiếu lễ độ, vô phép* ăn nói, bầu lầu.

**Bẫy** -- *uớt át, lầy lội* đường bẫy hày, giậm bẫy sên; -- *dùng đòn bẩy* lên bẫy lên (xeo, nạy lên) đòn bẫy, bẫy cột nhà, run bầy bẫy, lầy bẫy.

**Bẫy** -- *cạm để lừa* bẫy chim, bẫy chuột, cạm bẫy, gài bẫy, đặt bẫy, mắc bẫy, vướng bẫy.

**Bẻ** -- *bứt, làm cho lìa ra, bẻ cổ, bẻ gãy, bẻ khúc, bẻ măng, bẻ trái cây; -- bác đi, sửa lại bác bẻ, bắt bẻ, bẻ tay lái, vặn bẻ, vọp bẻ.*

**Bẽ** -- *ngỡ ngàng, thẹn duyên phận bẽ bàng, làm bẽ mặt người ta.*

**Bẻm** -- *nói nhiều bẻm miệng, bẻm mép, bồm bẻm.*

**Bẽn** -- *dáng hổ thẹn bẽn lẽn.*

**Bẻo** -- *bẻo mép, chút bẻo, chim chèo bẻo.*

**Bẻo** -- *bạc bẻo.*

**Bẻ** -- *tan vỡ ra, bẻ nát, bẻ tan, bẻ vỡ, đập bẻ, đổ bẻ, rớt bẻ; -- biển bẻ ái thuyền tình, bẻ cả, bẻ dâu, bẻ khổ, bẻ khơi, bẻ nghề muốn bịnh.*

**Bẽ** -- *ống thụt thổi lửa thổi bẽ, thụt bẽ, ống bẽ thợ rèn.*

**Bển** -- *bên ấy (nói tắt) ở bển, qua bển.*

**Bểu** -- *mình nước, bệu thịt bểu.*

**Bỉ** -- *khinh khi bỉ mặt, bỉ ổi, khinh bỉ, thô bỉ; -- kia, người kia bỉ nhân, bỉ thử; bèn bỉ; nước Bỉ, vặn xấu bỉ cực thái lai, vặn bỉ.*

**Biển** -- *vùng nước mặn biển cả, bãi biển, bờ biển, cá biển, rong biển; -- tám sắt, gỗ ... trên có chữ biển hiệu, biển số xe; -- lấy cấp, lừa bịp biển lận, biển thủ.*

**Biểu** -- *bày ra, tỏ ra biểu diễn, biểu dương, biểu hiệu, biểu lộ, biểu đồng tình, biểu thị, biểu ngữ, biểu quyết, biểu tình, đại biểu, đồ biểu, tiêu biểu; -- bà con bên ngoại biểu huynh, biểu muội; -- tờ tấu dâng vua biểu chương, biểu tấu; -- đồng hồ đo hàn thử biểu, phong vũ biểu; -- bảo, ra lệnh chỉ biểu, dạy biểu.*

**Bìu** -- *trề mỗi dưới ra* bìu môi, dè bìu.

**Bình** -- bình bột, buớng bình.

**Bĩnh** -- phá bĩnh.

**Bỏ** -- *không giữ lại nữa*, bỏ bê, bỏ chồng, bỏ dở, bỏ hoang, bỏ lầy, bỏ liều, bỏ lửng, bỏ mứa, bỏ phí, bỏ qua, bỏ quên, bỏ rơi, bỏ sót, bỏ vợ, bỏ xó, bác bỏ, phế bỏ, ruồng bỏ; -- *thêm vô, để vào* bỏ bùa, bỏ hành, bỏ muối, bỏ ngải, bỏ ống, bỏ ớt, bỏ tiêu, bỏ phân, bỏ phiếu, bỏ tù; *tiếng chửi thề* bỏ bố, bỏ mạng, bỏ mẹ! bỏ ngổ, bỏ nhỏ.

**Bõ** -- *cho đáng* cho bã ghét, cho bã giận, chẳng bã công; vú bã (cha mẹ đỡ đầu), bã giã (người tở già).

**Bỏm** -- nhai bỏm bẻm.

**Bõm** -- lội bì bõm, rơi lõm bõm, nhớ bập bõm.

**Bỏn** -- *hà tiện, rít ròn*, bỏn sền (bùn xỉn).

**Bông** -- *phồng*, bông lửa, bông nước sôi, nóng bông; xôi hồng bông không, bé bông, lỏng bông.

**Bổ** -- *bửa cho vỡ ra*, bổ cau, bổ củi, bổ dừa, bổ làm đôi; -- *đánh vào* sóng bổ gành, đánh bổ vào đầu, đau như búa bổ; -- *bù vào, thêm sức* bổ cứu, bổ dưỡng, bổ khỏe, bổ khuyết, bổ sung, bổ trợ, bổ túc, bồi bổ, tẩm bổ, thuốc bổ, tu bổ, vô bổ; ván bổ kho, ngã bổ chửng, chạy bổ sấp, bổ ngựa, bổ dụng, bổ nhậm, bổ nhiệm.

**Bồi** -- *mồi nhay lửa*, củi bồi, dăm bồi, thuốc bồi, giấy bồi.

**Bồn (Bản)** -- bồn báo, bồn chức, bồn đạo, bồn mạng, bồn phận, bồn xứ.



**Bồng** -- *giọng cao, lên cao* bổng trầm, bay bổng, bắn bổng, dờ bổng, nhắc (nhắc) bổng lên; -- *tiền cấp phát* học bổng, lương bổng, bổng cấp, bổng lộc, huu bổng; tha bổng.

**Bống** -- *không ngờ trước*, bống chốc, bống dưng, bống đâu, bống không, bống nhiên, nhẹ bống.

**Bở** -- *mềm, dễ rời ra* bờ rệt, đất bờ; -- *được lợi dễ dàng* kiếm được món bờ, béo bờ, tường bờ.

**Bỡ** -- *ngỡ ngàng, lúng túng* bỡ ngỡ.

**Bởi** -- *nhân vì, nguyên có* bởi đâu, bởi thế, bởi vậy, bởi vì.

**Bõn** -- *đùa, giỡn, trêu* bõn cợt, đùa bõn, dễ như bõn, nói bõn mà hóa thật.

**Bủa** -- *vây chung quanh* bủa giăng, bủa lưới, bủa vây.

**Bùn** -- *nát, con cá* bùn, thịt bùn; -- *rời rã, thói chí* bùn rùn tay chân; -- *nhỏ nhen, keo kiệt* bùn xỉn.

**Bủng** -- *da xanh bủng, mặt bủng* da chì.

**Buổi** -- *một phần ngày* buổi sáng, trưa, chiều, nửa buổi, buổi lễ, ngày hai buổi, thời buổi.

**Bữa** -- *sả ra, bổ ra* bữa cau, bữa củi, bữa khúc.

**Bữa** -- *buổi ăn* bữa ăn, bữa cháo bữa rau -- *một ngày* bữa nay, bữa nọ, bữa kia, mỗi bữa, mấy bữa rày.

**Bửng** -- *ngang chận* ván bửng, đắp bửng.

**Bưởi** -- *trái bưởi, bưởi* Biên Hòa.

**Bửu / Bảo** -- *quý báu, bửu* bối, bửu quyền, bửu tháp, bát bửu.

## - C -

**Cả** -- cả cười, cả gan, cả giận, cả kinh, cả làng cả nước, cả mờ, cả nhà, cả lũ, cả nề, cả quyết, cả sợ, cả thầy, cả vợ lẫn chồng, cả vú lấp miệng em, anh cả, biển cả, cao cả, cây cao bóng cả, con cả, chả đi đâu cả, đến cả, giá cả, già cả, kẻ cả, vợ cả, mặc cả, ruộng cả ao liền, ồng hương cả, tất cả.

**Cải** -- *loại rau lớn lá* cải bắp, cải bẹ xanh, cải rổ, cây cải trời, củ cải -- *thay đổi* cải biến, cải cách, cải chính, cải dạng, cải hóa, cải hối, cải huấn, cải lương, cải tạo, cải tổ, cải táng, cải tiến, cải thiện, cải trang, cải lão hoàn đồng.

**Cãi** -- *chống lại* cãi bừa, cãi bướng, cãi cọ, cãi lẫy, cãi lộn, cãi nhau, cãi vã, bàn cãi, trạng sư cãi trước tòa.

**Cấy** -- *lắm, khá* do cấy, trộng cấy.

**Cảm** -- *dám, không sợ* cảm tử, dũng cảm, quả cảm -- *biết bằng cảm tính* cảm động, cảm giác, cảm hóa, cảm hứng, cảm kích, cảm mến, cảm nghĩ, cảm món, cảm phục, cảm tạ cảm tình, cảm tưởng cảm thông, cảm ứng, cảm xúc, ác cảm, đa cảm, giao cảm, mặc cảm, tình cảm, thiện cảm thương cảm; -- *nhiệm phải* cảm gió, cảm hàn, cảm mạo, cảm nắng.

**Cản** -- *ngăn lại, chống* cản đường, cản ngăn, cản trở, truy cản.

**Cảng** -- *bến tàu, bến xe* hải cảng, phi cảng, nhập cảng, xuất cảng, thương cảng, xa cảng, Hương-Cảng (Hongkong); -- *tiếng đồ sành* bể cồn cảng, lảng cảng.

**Cảnh** -- *bờ cõi* nhập cảnh, xuất cảnh -- *phòng giữ, báo tin* cảnh binh, cảnh bị, cảnh cáo, cảnh giác, cảnh sát, cảnh tỉnh, cảnh vệ; - *hình sắc, sự vật trước mắt* cảnh éo le, cảnh hướng, cảnh khổ, cảnh ngộ, cảnh sắc, cảnh trạng, cảnh trí, cảnh tượng, cảnh vật, bối cảnh, hoàn cảnh, phong cảnh, quang cảnh, tả cảnh, tình cảnh, tức cảnh.

**Cản** .. cản nhần cản nhần.

**Cảng** – *chân*, ba chân bốn cảng, chông cảng, chum cảng, nhà cao cảng, cảng ghé, giậm cảng kêu trời, chó con kêu cảng cảng.

**Cảm** – *quý*, cảm bào, cảm nang, cảm thạch, cảm tú, thập cảm, bông cảm nhung, màu lá cảm, cây cảm lai, nói lảm cảm.

**Cản** -- *khảm vào*, cản ốc xa cừ, tử cản; -- *dè dặt, cung kính* cản cáo, cản mật, cản phòng, cản tín, cản thận, cản trọng, bắt cản, kính cản, tín cản, hợp cản giao bôi.

**Cầu** -- *không cẩn thận* cầu thả ; -- *chó*, cầu trệ, cầu tặc, hải cầu, tranh vân cầu; -- *cậu ấy* cầu vừa đi ra.

**Cỏ** -- cỏ cây, cỏ rác, bãi cỏ, đông như kiến cỏ, giặc cỏ, ma cỏ, nhỏ cỏ, rau cỏ .

**Cỏi** -- cứng cỏi.

**Cõi** -- *cảnh, vùng* cõi âm, cõi biên thùy cõi chết, cõi đời, cõi lòng, cõi tiên, cõi trần, cõi tục, làm vua một cõi, bờ cõi, còm cõi, già tới cõi.

**Cỏm** -- ki cỏm, cỏm rỏm.

**Cỏn** -- *con nhỏ ấy*, cỏn vừa đi với thẳng; -- *nhỏ nhít*, cỏn con.

**Cỏng** -- *mang trên lưng*, chị cỏng em, cỏng rắn cắn gà nhà.

**Cổng** -- *cửa ngõ* cổng làng, cổng xe lửa, đóng cổng, gác cổng, kín cổng cao tường.

**Cổ** -- *cô ấy*; -- *bộ phận của cơ thể* cổ chân, cổ họng, cổ tay, cát cổ, kiền cổ, mắc cổ, ngóng cổ, ngựa cổ, rút cổ, cứng cổ ; -- *nước cốt trâu*, cổ trâu; -- *xưa, cũ kỹ*, cổ điển, cổ hủ, cổ lệ , cổ lỗ si, cổ kim, cổ kính, cổ ngữ, cổ nhân, cổ so, cổ sử, cổ thụ, cổ tích, cổ truyền, cổ van, hoài cổ, khảo cổ; cổ đông, cổ phần, cổ võ, cổ phiếu, cổ động, cổ xuý, cổ quái, bệnh cổ trướng.

**Cỗ** -- cỗ xe, cỗ quan tài, cỗ bài tứ sắc; -- ăn cỗ, dọn cỗ, cỗ cưới mâm cao cỗ đầy, tiếng chào cao hơn cỗ.

**Cởi** -- *lột bỏ, tháo ra* cởi áo, cởi giáp, cởi giày, cởi trà n, cởi gỡ, cởi mở.

**Cối** -- *cùi, già cằn cối*, cây dũa cối, đất cối, già cối; -- *gốc, cội* cối rễ.

**Cồn** -- *tiếng khua* cồn càng, lồn cồn.

**Cỡ** -- *loại, độ, chừng* cỡ, chừng, cỡ nào? cỡ cỡ, quá cỡ, đủ các cỡ, mắc cỡ, vừa cỡ.

**Cởi** -- xem chữ **Cởi**

**Cỡi, Cưỡi** -- *ngồi trên lưng*, cỡi cổ, cỡi hạc về trời, cỡi ngựa, cỡi sóng, cỡi trâu, cỡi xe đạp.

**Cỡn** -- động cỡn, ngăn cữn cỡn.

**Củ** -- củ ấu, củ cải, củ gừng, củ hành, củ khoai, củ mì, củ nghệ, củ sắn, củ tỏi; -- *có tổ chức, nền nếp* việc làm có quy củ.

**Cũ** -- *không còn mới* cũ kỹ, cũ mèm, cụ rích, cũ xì, quê cũ làng xưa, ngựa quen đường cũ, tình xưa nghĩa cũ.

**Của** -- *chỉ quyền sở hữu* của cải, của chìm, của nổi, của tôi, của gian, lăm của, của gia bảo, của hồi môn, của đáng tội, ỷ của, của phi nghĩa.

**Củi** -- *thân, cành cây để đốt*, củi đuốc, củi lửa, củi quế gạo châu, chở củi về rừng, con bữa củi.

**Cũi** -- *lồng để nhốt*, tháo cũi sổ lồng.

**Củm** -- các ca các củm.

**Cũn** -- *ngắn khó coi* mặc quần áo cũn cỡn.

**Củng** -- lủng củng, củng cố.

**Cũng** -- *như nhau*, cũng bằng, cũng bởi, cũng được, cũng khá, cũng nên, cũng phải, cũng vậy, cũng xong.

**Cuỗm** -- *chiếm và mang đi*, trộm, cuỗm đồ đạc, cuỗm vợ người ta.

**Cử** -- cử chỉ, cử đảnh, cử động, cử hành, cử lên, cử nhân, cử quân, cử tọa, cử tri, bầu cử, công cử, đề cử, thi cử, tuyển cử, ứng cử, nhất cử lưỡng tiện.

**Cữ** -- *lúc, thời kỳ*, cử ghien, cử rét, làm cử, uống thuốc chặn cử; - *kiêng, cấm* cử ăn, cử mổ, cử thịt, cử rượu, cử tên, kiêng cử, ở cử, đàn bà để nằm cử.

**Cửa** -- *lối thông để ra vào*, cửa ải, cửa biển, cửa hiệu, cửa công, cửa hàng, cửa lá sách, cửa nẻo, cửa ngõ, cửa sông, cửa sổ, cửa tử, cửa thiên, cửa Phật, cửa cái, cạy cửa, đóng cửa, gài cửa, gõ cửa, mở cửa, cửa Khổng sân Trình, nhà cửa, ngưỡng cửa, chết một cửa tứ, trở cửa, vé vô cửa.

**Củi** -- *máy dệt*, canh củi, dệt củi, khung củi, mắc củi.

**Cuối** -- xem **Cối**.

**Cứng** -- *nhảy nhót* nhảy cà cứng.

**Cưỡng** -- *tên chim*, con chim cưỡng; -- *bắt ép*, cưỡng bách, cưỡng bức, cưỡng chế, cưỡng chiếm, cưỡng dâm, cưỡng đoạt, cưỡng ép, cưỡng gian, cưỡng hành, cưỡng hiếp, miễn cưỡng.

**Cửu** -- *chín*, cửu chương, cửu huyền, cửu ngũ, cửu phẩm, cửu trùng, cửu tuyền, sông Cửu Long; -- *lâu*, vĩnh cửu, trường cửu.

**Cửu** -- *cái hòm*, di cửu, linh cửu.

## - Ch -

**Chả** -- *tiếng than*, cha chả! -- *không, chẳng*, chả dám, chả nhẽ; - *cha ấy*, thằng chả; -- *tên thức ăn*, chả cá, chả lụa, chả giò, chả quế, bún chả, khô lân chả phụng; -- *bả vai*, chả vai.

**Chã** -- lệ rơi lã chã.

**Chải** -- *gỡ cho suôn, gỡ cho thẳng*, chải chuốt, chải dầu, chải giày, chải gỗ, chải tóc, cái bàn chải, bơn chải.

**Chãi** -- vũng chãi.

**Chảy** -- *di chuyển thành dòng*, chảy máu, chảy xối, chảy ròng ròng, chảy xiết, thùng lũng chảy re, nấu cho chì chảy.

**Chằng** -- nhánh cây chằng hai, nắng chằng nhu thiêu.

**Chảnh** -- làm bộ, chảnh.

**Chảo** -- *để chiên, rang, xào*, chảo đụn, chảo sắt, chảo gang, chiên áp chảo.

**Chảo** -- *thứ dây lớn*, đánh chảo, dai như chảo.

**Chắn** -- *số nguyên, trọn* chắn cặp, chắn chòi, chắn chực, ngày chắn, chắn một trăm.

**Chẳng** -- *chả, không*, chẳng bao giờ, chẳng bù, chẳng bõ, chẳng cùng, chẳng cú, chẳng cần, chẳng hạn, chẳng lẽ, chẳng mấy khi, chẳng những, chẳng qua, chẳng thà, chẳng trách, cực chẳng đã.

**Chấm** -- chữ đúng trăm, ông vua xưng với thần dân, người miền Bắc phát âm chữ này sai là chấm.

**Chẩn** -- *xác định*, chẩn bệnh, chẩn đoán, chẩn mạch; -- *trợ giúp*, chẩn bàn, chẩn tế; -- *lấy bớt*, chẩn bớt tiền lương, bịnh ban chẩn.

**Chầu** -- *chúm và trẻ môi*, chầu mỏ, chầu môi, chầu mồm. tiếng lóng, vọt.

**Chẻ** -- *tách ra theo chiều dọc*, chẻ củi, chẻ lạt, chẻ nan, chẻ làm đôi, chẻ nhỏ ra, chẻ rau muống, chẻ tre, tính chẻ sợi tóc làm hai.

**Chẽ** -- chặt chẽ.

**Chềm** -- cá chềm, bà con chem chềm.

**Chẽn** -- *quần áo chạt*, mặc áo chẽn; -- *vách ngăn*, tấm chẽn dưng.

**Chẽm** -- ngồi chẽm chệ .

**Chẽnh** -- chẽnh mảng.

**Chỉ** -- *ngăn*, cấm chỉ, đình c hỉ; -- *mạng lệnh*, chỉ dụ, chỉ đạo, chỉ định, chỉ thị, phụng chỉ, sắc chỉ, , thánh chỉ; -- *giấy tờ*, bài chỉ, chứng chỉ, tín chỉ; -- *sợi nhỏ để may, thêu* chỉ hồng, chỉ len, chỉ to, bắt chỉ, chạy chỉ, kim chỉ, ống chỉ, rút chỉ, chỉ vải; -- *trở, hướng về*, chỉ chọc, chỉ dẫn, chỉ điếm, chỉ giáo, chỉ nam, chỉ nẻo, chỉ rõ, chỉ thiên, chỉ trích, chỉ trở, chỉ vẽ, ám chỉ, địa chỉ, tôn chỉ, chăm chỉ, cử chỉ , chỉ huy, ý chỉ, Giao chỉ, coi chỉ tay; -- *chị ấy*, ảnh và chỉ; -- *phạm vi hạn định* chỉ có, chỉ là; -- *1/10 của 1 lượng*, hai chỉ vàng.

**Chĩa** -- cây chĩa ba dùm đâm cá.

**Chiều** -- *căn cứ vào* chiều chi, chiều dụ.

**Chỉnh** -- *sửa lại*, chỉnh bị, chỉnh đốn, chỉnh hình, chỉnh huấn, chỉnh lý, chỉnh tề, chỉnh trang, điều chỉnh, nghiêm chỉnh, tu chỉnh, câu văn chỉnh.



**Chĩnh** -- *cái lu* nhỏ đựng gạo, chĩnh rượu, chĩnh tương.

**Chỗ** -- cùi chỗ, cánh chỗ.

**Chỗ** -- *nồi 2 tầng có lỗ ở đáy*, cái chỗ để nấu xôi nếp; -- *xen vào*, chỗ miệng vào, chỗ vào chuyện người ta; -- *chôm ra ngoài* nhánh cây, chỗ ra ngoài.

**Choảng** -- *đánh mạnh*, choảng vào đầu, choảng nhau kịch liệt.

**Chỏi** -- *chống đỡ* chỏi lại, chống chỏi, la chỏi lỏi.

**Chỏm** -- *đỉnh, ngọn*, chỏm đầu, chỏm núi, lúc còn để chỏm.

**Chỏn** -- lỏn chỏn.

**Chỏng** -- *giơ cao lên*, chỏng gọng, lỏng chỏng, nằm chỏng cẳng.

**Chỏng** -- *giường tre nhỏ*, chỏng tre, giường chỏng, lều chỏng đi thi ngày xưa.

**Chỏng** -- *vồng lên*, chỏng gọng, chỏng khu, chỏng mông, ghe chỏng mũi, thẳng chỏng chét trôi.

**Chỗ** -- *nơi chốn*, chỗ hay, chỗ dở, chỗ làm, chỗ nào, chỗ ngồi, chỗ ở, chỗ anh em với nhau, lỗ chỗ. **Chỏi** -- *đồ dùng để quét*, chỏi chà, chỏi lông gà, sao chỏi, rượu chỏi.

**Chỏi** -- chỏi dậy, chỏi bước.

**Chỏm** -- lỏm chỏm, nợ như chúa chỏm.

**Chở** -- *chuyển đi*, chở chuyên, chở hàng, chở củi về rừng, che chở, chớn chở.

**Chỏm** -- *nhọn bén*, chỏm chỏm, lỏm chỏm.

**Chủ** -- *kẻ đứng đầu*, chủ nhiệm, chủ bút, chủ chốt, chủ động, chủ hôn, chủ hụi, chủ khảo, chủ mưu, chủ não, chủ sở, chủ sự, chủ tọa, chủ tịch, chủ trì, bá chủ, giáo chủ, minh chủ; -- *người có quyền, sở hữu*, chủ điền, chủ hãng, chủ nhà, chủ nhân, chủ tiệm, điền chủ, nghiệp chủ, sở hữu chủ; -- *có chủ trương*, chủ chiến, chủ đề, chủ đích, chủ hòa, chủ kiến, chủ lực, chủ nghĩa, chủ tâm,

chủ ý, chủ yếu, chủ nhật, chủ quan, chủ quyền, dân chủ, phản chủ, khổ chủ, tín chủ, thân chủ, thí chủ.

**Chuẩn** -- *sửa soạn*, chuẩn bị, chuẩn chi, chuẩn đích, chuẩn hành, chuẩn miễn, chuẩn nhận, chuẩn phê, chuẩn tuớng, chuẩn úy, chuẩn y, tiêu chuẩn.

**Chũm** -- *tiếng kêu khi rót vào nước*, rót nghe cái chũm.

**Chũn** -- *ngắn, lùn*, tháp chũn, ngắn chũn.

**Chũng** -- *giống, loại*, chũng loại, chũng sinh, chũng tộc, chũng viện, binh chũng, dị chũng, diệt chũng, đồng chũng; -- *trông*, chũng đậu, chũng tử.

**Chuối** -- *hột xỏ, xâu* chuối bò đề, chuối hổ, chuối ngọc, xâu chuối; -- *thời gian*, chuối ngày, chuối sầu.

**Chuyển** -- *làm thay đổi*, chuyển biến, chuyển bị ng, chuyển động, chuyển mưa, lay chuyển, luân chuyển, uyển chuyển -- *dời, gọi đi*, chuyển đi, chuyển đạt, chuyển đệ, chuyển giao, chuyển hoán, chuyển hướng, chuyển ngân, chuyển nhượng, chuyển tả, chuyển tiếp, chuyển vận, thuyên chuyển.

**Chữ** -- *ký hiệu ghi tiếng nói*, chữ Hán, chữ hiếu, chữ ký, chữ nho, chữ nô, chữ nghĩa, chữ quốc ngữ, chữ tòng, chữ trình, chữ viết tháu, hay chữ, mù chữ, không có một đồng một chữ.

**Chửa** -- *có thai*, có chửa có nghén, bụng mang dạ chửa, chửa năm một, chửa hoang; -- *chưa* chửa được, chửa rồi, chửa xong.

**Chữa** -- *trị, cứu* chữa bệnh, chữa cháy, chữa trị, chạy chữa; -- *sửa lại*, chữa lỗi, chữa then, bào chữa, sửa chữa.

**Chửi** -- *nói lời xúc phạm*, chửi bới, chửi bông lông, chửi đồng, chửi máng, chửi rửa, chửi thề, chửi tuớ, chửi xối, chửi xiên chửi xéo, chửi tục.

**Chửng** -- nuốt chửng (nuốt trộm), té bổ chửng.

**Chững** -- *chưa vững*, chững chạc, chững chàng, chập chững, lững chững.

**Chưởng** -- chưởng ấn, chưởng khế, chưởng lý, chưởng quản, chấp chưởng, phim chưởng, tiểu thuyết chưởng, chưởng môn.

## - D -

**Dả** -- dư dả

**Dã** -- *làm cho bớt*, dã độc, dã lã, dã rượu; -- *buồn, mệt* dã duội; - *chỗ hoang, quê mùa* dã chiến, dã man, dã sử, dã thú, dân dã, sơn dã, thôn dã, khí dã nhân, công dã tràng, dã tâm, trắng dã.

**Dải** -- *có hình dài và hẹp*, dải áo, dải cò, dải yếm, dải thắt lưng, dải sông, dải núi, dải đồi, dải đất.

**Dãi** -- *nước miếng* chảy, nước dãi, dễ dãi, thềm nhỏ dãi, mũi dãi lòng thòng, dãi dầu mưa nắng.

**Dãy** -- *hàng dài liền nhau*, dãy nhà, dãy núi, dãy phố, dãy dinh thự, hai dãy ghế .

**Dãn / Giãn** -- *tăng độ dài*, dây cao su dãn (giãn), dãn (giãn) gân cốt.

**Dảo** -- *nước nhè, đã lạt, mùi* nước mắm dảo, trà dảo, nước cốt dảo, cà phê dảo.

**Dẫm** -- dò dẫm, dọ dẫm. Xem thêm **Giẫm, Giẫm**.

**Dẫn** -- câu hỏi dớ dẫn.

**Dẫn** -- *dắt đi, đưa đến*, dẫn chứng, dẫn dụ, dẫn đạo, dẫn điện, dẫn độ, dẫn đường, dẫn giải, dẫn hỏa, áp dẫn, chỉ dẫn, chú dẫn, tiến dẫn, tiểu dẫn, dẫn thủy nhập điện.

**Dẫu** -- dẫu lên; -- *chìa môi ra*, dẫu mồm ra chề ít.

**Dấu** -- *dầu, dù* dấu cho, dấu mà, dấu rằng, dấu sao.

**Dầy** -- *có nhiều lắm, dày dầy.*

**Dẻ** -- da dẻ, mảnh dẻ, hột dẻ.

**Dễ** -- *sát xuống, hết xóp dễ, cứng, dễ dặt, dễ khát, đất đã dễ.*

**Dẻo** -- *mềm mại, bền dai, dẻo dai, dẻo nhẹ, dẻo sức, mềm dẻo, bánh dẻo, gạo dẻo cơm.*

**Dễ** -- *không kính nể, khinh dễ người, khi dễ, khinh dễ.*

**Dễ** -- *không khó, dễ bảo, dễ chịu, dễ coi, dễ dãi, dễ dàng, dễ dạy, dễ dầu gì, dễ đúng gì, dễ gì, dễ hôn! dễ ợt, dễ sợ, dễ tánh, dễ thương, dễ yêu.*

**Dĩ** -- *hé, hờ dĩ hơi, dĩ lời, dĩ rang, dĩ tai; -- nói tắt chữ "dì ấy" dĩ là vợ của dượng.*

**Dĩ** -- dĩ lỗ, dĩ nhiên, dĩ vãng, dạn dĩ, gia dĩ, khả dĩ, sở dĩ, bất đắc dĩ, hột ý dĩ, dĩ ân báo oán, dĩ hòa vi quý, dĩ thực vi tiên.

**Diã** -- diã hát, diã nhạc, chén diã, đánh sóc diã.

**Diễm** -- *đẹp rực rỡ, diễm lệ, diễm phúc, diễm tình, kiêu diễm.*

**Diễn** -- diễn biến, diễn binh, diễn ca, diễn dịch, diễn đàn, diễn đạt, diễn giả, diễn giải, diễn giảng, diễn kịch, diễn nghĩa, diễn tả, diễn tiến, diễn thuyết, diễn tuồng, diễn từ, diễn văn, diễn viên, diễn võ, diễn xuất, biểu diễn, thao diễn, trình diễn.

**Dĩnh** -- *thông minh, đĩnh đạt, đĩnh ngộ.*

**Dối** -- *tiếp nói theo dòng dõi, nói dối, dối gót, theo dõi.*

**Dỏm** -- dí dỏm.

**Dồng** -- *dựng thẳng lên, đồng tai nghe, chó đồng đuôi, dong dồng cao.*

**Dống** -- *mạnh mẽ*, dống dạc, đứng dống lưng

**Dỗng** -- *trần truồng*, ở truồng chông dỗng.

**Dỗ** -- *dụ, khuyên*, dỗ dành, dỗ ngọt, cám dỗ, dạy dỗ, dụ dỗ, khuyên dỗ.

**Dối** -- giận dối, hờn dối.

**Dồm** xem **Dởm**

**Dở** -- *dở lên cao, mở ra* dở bông, dở hồng lên, dở sách ra; -- *trở ra, lòi ra* dở thói vũ phu, dở trò; -- *không hay*, dở ẹt, dở mặt, dở quá, dở tệ, giỏi dở, hay dở; -- *lỡ, chùng* dở bữa, dở chùng, dở hơi, dở dang, bỏ dở, lỡ dở; -- *không rõ, tính* dở dở ương ương, dở khóc dở cười, dở khôn dở dại, dở nguời dở ngợm, dở ông dở thằng, dở sống dở chết.

**Dỡ** -- *lấy ra*, dỡ cơm, dỡ chà, dỡ nón, dỡ nhà, dỡ khoai, dỡ tóc, dỡ từ ng món, bốc dỡ hàng hoá, càn dỡ (càn rỡ).

**Dởm** -- *giả, không tốt* dò dởm không bền, mua làm hàng dởm.

**Dũa, Giũa** -- dũa cưa, dũa móng tay, giũa cưa, giũa móng tay.

**Dững** -- *mạnh, can đảm*, dững cảm, dững lực, dững lược, dững mãnh, dững sĩ, dững tướng, anh dững, trí dững.

**Duỗi** -- *giãn ra*, duỗi căng, duỗi tay, duỗi thẳng ra.

**Dữ** -- *hung bạo*, dữ ác, dữ dần, dữ dội, dữ quá, dữ tợn, giận dữ, hung dữ, thú dữ; -- *quá lắm*, độc dữ, mắc dữ, nhiều dữ, xấu dữ, dữ kiện (xem thêm **Giữ**).

**Dựng** -- *dựng lên*, dựng tóc gáy; -- *dộng lên* dựng mỡ; -- *không lo tới* dựng dựng.

**Dưỡng** – *nuôi*, dưỡng bệnh, dưỡng dục, dưỡng đường, dưỡng già, dưỡng khí, dưỡng lão, dưỡng mẫu, dưỡng nhi, dưỡng sinh, dưỡng sức, dưỡng tâm, dưỡng thai, dưỡng thân, dưỡng tử, an dưỡng, bảo dưỡng, bổ dưỡng, bồi dưỡng, cấp dưỡng, dung dưỡng, điều dưỡng, hoạn dưỡng, phụng dưỡng, tiếp dưỡng, cha sinh mẹ dưỡng.

## - Đ -

**Đả** -- *đánh*, đả đảo, đả động tóí, đả hồ, đả kích, đả phá, đả thông, đả thương, ấu đả, ấu đả, đả đốt, đon đả.

**Đã** -- đã đời, đã đành, đã giận, đã khát, đã lảm, đã qua, đã rồi, đã xong, đã vậy thì, đã giỏi lại ngoan; -- *tiếng bảo ngưng*, khoan đã! chờ hết mưa đã! nghỉ cái đã! rồi làm tiếp, cực chẳng đã.

**Đãi** -- *thết*, xử với đãi bôi, đãi đằng, đãi khách, đãi ngộ, bạc đãi, biệt đãi, chiều đãi, đối đãi, khoản đãi, ngược đãi, tiếp đãi, trọng đãi, ưu đãi; -- *trễ nải*, huõn đãi, giải đãi; -- *sàng để gạn lọc*, đãi sạn, đãi cát tìm vàng, bôi tro đãi trấu, đồn đãi.

**Đầy** -- *túi to bằng vải*, đầy gấm, đầy gạo, cấp đầy, mang đầy, chim già đầy.

**Đảm** -- *nhận trách nhiệm*, đảm bảo, đảm đang, đảm đương, đảm nhiệm; -- *gan dạ*, đảm lược, can đảm, khiếp đảm.

**Đản** -- Phật đản, huỳnh đản, quái đản.

**Đảng** -- *phe*, bọn đảng cướp, đảng bộ, đảng phái, đảng trị, đảng viên; bè đảng, chính đảng, phe đảng.

**Đãng** -- đãng trí, đãng tử, du đãng, lơ đãng, phóng đãng, khoáng đãng.

**Đảnh** -- *phần cao nhứt*, đảnh nội, đảnh dầu; đồng đảnh.

**Đảo** -- *quay lộn vị trí*, đảo điên, đảo lộn, đảo ngược, lừa đảo; -- *ngiêng ngả*, đổ, đảo chánh, đảo loạn, áp đảo, khuynh đảo; -- *cù lao bán đảo*, hòn đảo, quần đảo.



**Đắm** -- *lội trong nước*, trâu đắm bùn.

**Đẫn** -- *chặt từng đoạn*, dẫn cây, dẫn mía, dẫn khúc, dẫn tre.

**Đặng** -- *kéo dài ròng rã* đặng đặng mấy năm trời.

**Đẳng** -- *bậc, tầng* đẳng cấp, đẳng hạng, bình đẳng, cao đẳng, đồng đẳng, sơ đẳng, trung đẳng, đẳng đẳng, ở đẳng, ghé đẳng, đeo đẳng.

**Đấm** -- *ưót nhiều*, đấm máu, đấm mồ hôi, ưót đấm; bé đi lấm đấm.

**Đẫn, Đẫn** -- *chặt ra từ khúc*, từ dẫn; lẩn dẫn lò dò.

**Đầu** -- ghé đầu; sao Bắc Đầu.

**Đẩy** -- *xô mạnh, xô ra*, đẩy cửa, đẩy lui, đẩy ra, đẩy xe, đẩy mạnh, xô đẩy, đưa đẩy, chối dẩy dẩy.

**Đầy** -- *hơi to, hơi mập*, đầy đà, người béo đầy.

**Đẻ** -- *sinh nở*, đẻ, chữa, đẻ con so, đẻ non, sanh đẻ, ngày sanh tháng đẻ, tiền cho vay đẻ lời, nói dỏ đẻ, tiếng mẹ đẻ.

**Đẽ** -- đẹp đẽ.

**Đền** -- *tên rắn*

**Đẻo** -- lẻo đẻo.

**Đẻo** -- *vật bằng búa*, đẻo gọt, đẻo gỗ, đẻo khoét, chặt đẻo, đục đẻo.

**Để** -- *nhường lại*, để lại giá bao nhiêu? -- *lưu lại*, để bụng, để dành, để của, để giống, để phần, để gia tài lại cho vợ con, vết thương để lại theo; -- *bỏ, thôi nhau* vợ chồng để bỏ nhau; -- *chịu* để tang, để chế; -- *cầm thế* để áp, để đường; -- *chỉ mục đích*, cơm để ăn, nhà để ở; -- *thêm vào*, để dành, để muối, để ớt, để tiêu; -- *đặt vào vị trí*, để đâu? để trên bàn, để trong tủ, để chỏm, để lộ ra, để râu, để tâm, để ý, đại để, triệt để.

**Đẽ** -- *kính nhường bậc anh* hiếu đẽ.

**Đếnh** -- lơ đếnh.

**Đều** -- *lừa đảo, gian trá*, đều cáng, đều giả, chơi đều.

**Đĩ** -- *gái mãi dâm*, đĩ điếm, đĩ thõa, đĩ tính, làm đĩ, thói đĩ bợm.

**Đĩa** -- *con đĩa hút máu*, đĩa trầu, đeo như đĩa dói, dai như đĩa, giãy như đĩa phải vôi.

**Đĩa** -- *đĩa để đựng thức ăn*, chén đĩa, đơm cơm ra đĩa, thi ném đĩa, đĩa nhạc.

**Điểm** -- điểm binh, điểm chỉ, điểm danh, điểm huyết, điểm mặt, điểm tâm, điểm trang, điểm tựa, chấm điểm, chỉ điểm, cực điểm, tóc điểm bạc, địa điểm, giao điểm, khởi điểm, kiểm điểm, nhượng điểm, quan điểm, tổ điểm, trang điểm, ưu khuyết điểm, yếu điểm, trống điểm canh.

**Điển** -- điển chế, điển chương, điển cố, điển hình, điển mai, điển tích, ân điển, cổ điển, kinh điển, từ điển, tự điển, cây diên điển.

**Điều** -- *loài chim ác điều*, đả điều, hải điều.

**Đỉnh** -- *phần cao nhất*, đỉnh chung, đỉnh đầu, đỉnh nôi, chót đỉnh, cử đỉnh, tuyết đỉnh, cây đủng đỉnh.

**Đỏ** -- *màu hồng sậm*, đỏ au, đỏ bưng, đỏ chói, đỏ chót, cuộc đỏ đen, lộc đỏ đen, đỏ gay, đỏ hoe đỏ hoét, đỏ lôm, đỏ lũng, đỏ ngầu, đỏ ối, đỏ rục, đỏ ửng, số đỏ, vận đỏ.

**Đoản** -- *ngắn*, đoản côn, đoản đao, đoản hậu, đoản kiếm, đoản kỳ, đoản mạng, đoản số, sở đoản, ăn ở đoản hậu, đoản thiên tiểu thuyết.

**Đỏi** -- *dây to để buộc tàu*, buộc đỏi, dây đỏi, đứt đỏi, hột đỏi, thả đỏi.

**Đỏm** -- làm đỏm.

**Đồng** -- đồng đánh làm cao.

**Đổ** -- đổ bác, đổ bể, đổ bộ, đổ chuông, đổ đòn, đổ đồng, đổ giận, đổ hào quang, đổ khùng, đổ kiếng, đổ lõi, đổ lửa, đổ máu, đổ mồ hôi, đổ nát, đổ nhào, đổ quạu, đổ riệt, đổ ruột, đổ tội, đổ tháo, đổ thừa, đổ vãi, đổ vạ, đổ vỡ, đổ xõ, bán đổ bán tháo, sụp đổ, nước đổ đầu vịt, sập đổ, trống đổ hồi, tứ đổ tường; Tam nguyên Yên Đổ.

**Đỗ** -- các thứ đậu hạt, xôi đỗ, hạt đỗ; -- họ Đỗ; -- trúng tuyển kỳ thi đỗ đạt, đỗ trạng, thi đỗ; -- ghé lại, đậu lại, đỗ xe lại, đỗ thuyền lại; -- loài chim đỗ quỳên.

**Đổi** -- thay đi, dời đi, đổi chác, đổi đời, đổi mới, đổi phiên, biến đổi, đổi trắng thay đen, đắp đổi, sửa đổi, trao đổi, vật đổi sao dời.

**Đổi** -- không đến đổi, quá đổi, đi một đổi khá xa.

**Đồng** -- đồng binh, đồng lý, chửi đồng, nhảy đồng đồng; Phù Đồng Thiên Vương.

**Đỡ** -- trợ giúp đỡ dậy, đỡ đàn, đỡ đẻ, bà đỡ (bà mụ), giúp đỡ, nâng đỡ, cha mẹ đỡ đầu; -- hứng lấy, đón đỡ, đỡ gạt, đỡ lời, đỡ ngăn, đỡ vớt, bợ đỡ; -- giảm bớt, đỡ bệnh, đỡ đói, đỡ khổ, đỡ ngặt, đỡ tốn, tạm đỡ.

**Đờm** xem **Đảm**.

**Đủ** -- không thiếu, đủ ăn, đủ dùng, đủ điều, đủ loại, đủ lông đủ cánh, đủ số, đủ sức, đủ thứ, đông đủ, đu đủ, thiếu đủ.

**Đũa** -- 2 que dùng để gắp, đũa bếp, đũa con, đậu đũa, chơi đánh đũa, cây so đũa, trả đũa.

**Đuổi** -- tống đi, đuổi cổ, đuổi xô, xua đuổi -- ruột theo, đuổi bắt kẻ trộm, đeo đuổi, theo đuổi.

**Đủng** -- cây đủng đỉnh.

**Đũng** -- đũng quần.

**Đững** -- lững đững lò dò.

## - E -

**Ẻn** -- ỏn ẻn.

**Ẻo** -- dáng đi ẻo lả, trù ẻo.

**Ễo** -- vỗng kêu ễo ẹt.

**Ễ** -- *muốn bịnh*, ễ mình muốn cảm.

**Ễnh** -- *phình bụng ra*, ễnh bụng, con ễnh ương.

## - G -

**Gả** -- *kết hôn cho con gái, gả con, gả cưới, gả bán.*

**Gã** -- *người đàn ông, gã thiếu niên, gã kia.*

**Gãi** -- *cào nhẹ trên da, gãi chỗ ngứa, gãi sồn sột, gãi đầu gãi tai, gãi ghẻ.*

**Gảy, Gãy** -- *khảy đàn, gảy đàn, đàn gảy tai trâu. Xem Khảy. Gãy,*

**Gãy** -- *đứt rời ra, gãy gánh giữa đường, té (ngã) gãy xương, bẻ gãy, -- rành mạch, gãy gọn.*

**Gẫm** -- *ngẫm, nghĩ kỹ, gặt gẫm, suy gẫm sự đời.*

**Gấu** -- *góp chuyện cho vui, tán gẫu, bàn gẫu. Ghẻ* -- *bệnh ngoài da, ghẻ chốc, ghẻ hờm, ghẻ lở, ghẻ ngứa, ghẻ phỏng, gãi ghẻ; -- không phải ruột thịt, cha ghẻ, mẹ ghẻ, dì ghẻ, duỡng ghẻ, con ghẻ; -- đối xử lạnh nhạt, ghẻ lạ nh.*

**Giả** -- *không thực, giả bộ, giả cày, giả chước, giả danh, giả dạng, giả dối, giả đồ, giả mạo, giả sử, giả tảng, giả tạo, giả thiết, giả thuyết, giả thử, giả tử, giả trang, giả trá, giả vờ, bạc giả, thiệt hay giả? -- kẻ, người diễn giả, độc giả, học giả, ký giả, khán giả, soạn giả, sứ giả, tác gi, thính giả, thức giả, trưởng giả, vương giả, ác giả ác báo, giả lả, hoặc giả, khá giả.*

**Giả** -- *hoàn lại, người miền Bắc thường dùng chữ Giả (Trả lại) xem Trả.*

**Giã** -- giã biệt, giã gạo, giã từ, giặc giã, gion giã, giục giã, thuốc giã (giải) độc.

**Giải** -- *nói rõ, thoát ra khỏi*, giải đáp, giải nghĩa, giải thích, giải bài toán, biện giải, chú giải, giảng giải, phân giải, giải cứu, giải lời thề, giải oan, giải ngũ, giải tòa, giải nghệ, giải phóng, giải thoát, giải trừ, giải vây -- *tranh thưởng*, giải thưởng, tranh giải, giựt giải quán quân; -- *đưa đến nơi nào đó*, giải giao, giải tù, áp giải; -- *làm cho dịu bớt*, giải buồn, giải độc, giải hòa, giải khát, giải khuây, giải khổ, giải lao, giải sầu, giải nhiệt, giải phiền, mồm loa mép giải, giải pháp, giải phẫu, giải quyết, giải tán, giải thể, giải trí.

**Giảii** -- *bày tỏ lòng mình*, giảii tỏ, giảii bày tâm sự, giảii dạ trung thành, giảii bày nỗi oan ức.

**Giã, Giã** -- *cựa quậy mạnh*, giã chết, giã đành đạch, giã giụa, giã nầy, giã tê tê, giã khóc, cá giã trên thớt.

**Giảm** -- *làm cho bớt*, giảm bệnh, giảm giá, giảm hình, giảm khinh, giảm sút, giảm thọ, giảm tội, giảm thiểu, giảm thuế, ân giảm, tăng giảm, tài giảm, thuyên giảm, gia giảm.

**Giản** -- *sơ lược, dễ hiểu* giản dị, giản lược, giản tiện, giản yếu, đơn giản, Phan Thanh Giản.

**Giãn** -- co giãn, nói giãn, thun giãn (xem thêm **Dãn**).

**Giảng** -- *giải thích* giảng bài, giảng dạy, giảng đạo, giảng đường, giảng giải, giảng hòa, giảng sư, giảng viên.

**Giảo** -- *gian xảo, lọc lừa*, giảo hoạt, giảo quyết, gian giảo; -- *thắt, cột* giảo ải (thắt cổ mà chết), giảo quyết, xử giảo -- *so sánh*, giảo giá, giảo tự.

**Giã** -- *cựa quậy mạnh*, cá giã trên thớt, giã chết, giã giụa, giã

nảy.

**Giã, Giã** -- *đạp lên*, giã báy, giã bẹp, giã bùn, giã chân, giã nát, giã lên.

**Giấy** -- *cào cho sạch*, giấy cỏ, giấy mả; giấy giụa (giã giụa), giấy nẩy (giã nẩy).

**Giẻ** -- *vải cũ để lau chùi*, giẻ lau, giẻ rách, nùi giẻ, xé giẻ.

**Giểu** -- *đùa bỡn, làm trò*, giểu cợt, chế giểu, hề giểu, nói giểu.

**Giỏ** -- *đồ đan để đựng*, giỏ bội, giỏ cá, giỏ cần xé.

**Giỏi** -- *có tài, hay*, giỏi giang, giỏi giẩn, học giỏi, mạnh giỏi, tài giỏi.

**Giống** -- *đưa lên*, con chó giống đuôi lên, giống tai mà nghe.

**Giỗ** -- *lễ cúng ngày chết*, giỗ chạp, giỗ quải, giỗ tổ, đám giỗ, ăn giỗ.

**Giờ** -- *mở ra*, giờ từng trang sách, giờ mảnh khóe lừa bịp, giờ thủ đoạn, giờ trò, giờ giọng đe dọa -- *trở giờ* chúng (trở chúng), giờ mình (trở mình) giờ mặt (trở mặt) giờ quẻ (trở quẻ) giờ giờ (trở tròi).

**Giỡn** -- *đùa, chọc cho vui*, giỡn cợt, giỡn chơi, giỡn hót, giỡn mặt, cười giỡn, đùa giỡn, nói giỡn, trửng giỡn (xem **Rỡn**).

**Giũ** -- *rung cho sạch*, giũ áo, giũ bụi, giặt giũ, giũ sạch nợ trần, chim giũ lông, Ngọc Hoàng giũ sỏ (xem thêm **Rũ**).

**Giũa** -- *mài cho láng*, cái giũa, mài giũa, giũa cưa, giũa móng tay.

**Giữ** -- *cất lấy, theo dòng* giữ của, giữ giá, giữ gìn, giữ kẽ, giữ lễ, giữ miếng, giữ mình, giữ ý, cầm giữ, canh giữ, chống giữ.

**Giữa** -- *trung tâm*, giữa chừng, giữa dòng, giữa đường, giữa tháng, giữa vò, chính giữa, cửa giữa, kẽ giữa, khúc giữa.

**Gõ** -- *đập nhẹ vào cho ra tiếng*, gõ cửa, gõ mõ, gõ nhịp; -- *loại gỗ quý, cây gỗ (gỗ gụ), bộ ngựa gỗ.*

**Gỏi** -- *tên món ăn*, ăn gỏi, gỏi gà, gỏi sứa, gỏi tôm thịt.

**Gông** -- gắt gông.

**Gỗ** -- gây gỗ.

**Gỗ** -- gỗ quý, gỗ gụ, gỗ tạp, đốn gỗ, khúc gỗ, tượng gỗ.

**Gở** -- *điềm không lành*, điềm gở, nói gở, quái gở.

**Gỡ** -- *làm cho hết rối*, gỡ rối, gỡ đầu, gỡ tội; -- *vớt lại*, gỡ canh bạc, gỡ gạc, gỡ thua, cạy gỡ.

**Gởi, Gửi** -- gởi gắm, gởi lại, gởi thơ, gởi rể, gởi lời thăm, gởi thân đất khách, gởi trứng cho ác, chọn mặt gởi vàng, ăn gởi nằm nhờ.

**Gửi** -- gàn gửi.



## - H -

**Hả** -- *tiếng hỏi* vậy hả? tới rồi hả? -- *tiếng cười* cười ha hả, hỉ hả; -- *mở ra*, đau chân hả, hả (há) miệng mắc quai; -- *thỏa lòng* hả dạ, hả giận, hả hê, hả hơi, hả lòng.

**Hải** -- *biển* hải cảng, hải chiến, hải đảo, hải lý, hải ngoại, hải phận, hải quan, hải quân, hải sản, hải tặc, hải triều, hải đồ, hải bàn, đại hải, hàng hải; -- *tên cây*, hải đường; -- *tên xứ*, Hải Dương, Hải Phòng, Long Hải, Phước Hải.

**Hãi** -- sợ, hãi hùng, kinh hãi, sợ hãi.

**Hãm** -- *ép bức*, hãm địch, hãm đồn, hãm hại, hãm hiếp, hãm tài, hãm thành, hãm trận; -- *giữ lại, cầm lại*, cầm hãm, giam hãm, hãm xe lại, hãm máy, hãm tốc độ.

**Hãn** -- *mồ hôi* phát hãn, xuất hãn; -- *hung dữ*, hung hãn; -- *ít có*, hãn hữu.

**Hảng** -- đứng chàng hảng.

**Hãng** -- *nhà buôn lớn*, hãng buôn, hãng tàu, hãng xưởng.

**Hành** -- *hé* trời hành nắng.

**Hãnh** -- hãnh diện, kiêu hãnh.

**Hào** -- *tốt*, hào hán, hào hạng, hào sự, hào tâm, hào ý, bắt hào, hòa hào, tuyệt hào.

**Hảo** -- *vô ích*, lo hảo, tiếc hảo, hảo huyền.

**Hãy** -- *tiếng sai bảo*, hãy chăm học, hãy cẩn thận, hãy gác bỏ ngoài tai -- *vấn*, hãy còn, trời hãy còn mưa -- *tạm thời* hãy biết thế đã.

**Hảm** -- *hõm sâu xuống* bực hảm, hảm đứng.

**Hảm** -- *hư hết*, gạo này đã hảm; -- *không ai để ý*, hảm hiu, hảm hút, hảm hảm.

**Hản** -- hản hỏi, ắt hản, bỏ hản, chắc hản, điều đó đã hản, bệnh chưa dứt hản, không hản như thế, xong hản.

**Hăng** -- *tiếng bảo: hãy* hăng làm việc này đã! rồi hăng hay! ăn xong hăng đi!

**Hây** -- *đẩy ra, hát ra* hây dít, hây tay ra, gió hây hây.

**Hẻ** -- *đường hờ nhỏ*, lỗ hẻ, kẹt hẻ, ngồi chề hẻ.

**Hẻm** -- *lối đi hẹp*, đường hẻm, ngõ hẻm, xó hẻm, nhà ở trong hẻm, hang cùng ngõ hẻm.

**Hèo** -- *văng*, hèo lánh.

**Hề** -- *thỏa lòng, vui vẻ*, nói cười hề hả.

**Hẽ** -- *nếu mà* hề mà, hề có tiền thì mua được.

**Hễn** -- *thở nhiều*, thở hào hễn, thở hỏn hễn.

**Hỉ** -- hỉ hả, hỉ mũi, hỉ sự, hỉ tín, hỉ xả, báo hỉ, cười hi hỉ, cung hỉ, hoan hỉ, hủ hỉ, song hỉ, chi rứa hỉ? vui quá hỉ!

**Hiểm** -- *nguy, độc*, hiểm ác, hiểm địa, hiểm độc, hiểm họa, hiểm hóc, hiểm nghèo, hiểm nguy, hiểm trở, hiểm yếu, bụng hiểm, chỗ hiểm, ớт hiểm, thâm hiểm, thoát hiểm.

**Hiển** -- *sáng sủa, vẻ vang*, hiển đạt, hiển hách, hiển hiện, hiển linh, hiển nhiên, hiển thánh, hiển vi, hiển vinh.

**Hiểu** -- *thấu rõ, biết*, hiểu biết, hiểu làm, hiểu ngầm, chậm hiểu, dễ hiểu, thông hiểu.

**Hình** -- *phồng lên* hình mũi, mặt hình hình.

**Hở** -- *ngồi chò* hở.

**Hoả** -- *lửa, gấp*, hoả bài, hoả công, hoả châu, hoả diệm sơn, hoả đầu vụ, hoả hoạn, hoả lò, hoả lực, hoả mai, hoả mù, hoả ngục, hoả pháo, hoả tai, hoả táng, Hoả Tinh, hoả tiễn, hoả thiêu, hoả tốc, hoả xa, Bà hoả, cứu hoả, dẫn hoả, dầu hoả, hương hoả, phát hoả, phóng hoả, tá hoả, tàu hoả .

**Hoài** -- *mệt mỏi*, bài hoài.

**Hoãn** -- *chậm lại, không gấp*, hoãn binh, hoãn dịch, hoãn đãi, hoà hoãn, tạm hoãn, trì hoãn.

**Hoảng** -- *sợ sệt*, hoảng hồn hoảng vía, hoảng hốt, hoảng sợ, khủng hoảng, kinh hoảng, la hoảng, mê hoảng.

**Hoãng, Hoǎng** -- *loại hươu nhỏ*, chạy mau như hoãng.

**Hoảnh** -- *ráo nước* ráo hoảnh.

**Hỏi** -- *xin cho biết*, hỏi cung, hỏi han, hỏi tội, hỏi thăm, hỏi vợ, ăn hỏi, lễ hỏi, tra hỏi, xét hỏi, bánh hỏi, chối hỏi, dẫu hỏi, đòi hỏi, vay hỏi.

**Hỏm** -- *lõm sâu và hẹp*, sâu hỏm, hỏm xuống.

**Hõm** -- *khuyết sâu vào mắt* hõm vì thiếu ngủ.

**Hòn** -- *đỏ lợt*, trẻ mới sanh đỏ hòn.

**Hông** -- *hự, thi rớt*, hông bét, hông mát, hông thi, hông việc, xôi hông bồng không; -- *cao khỏi mặt đất*, hông căng, nhẹ hông, đỡ hông, treo hông lên.

**Hỗ** -- *thẹn, tủi hổ*, hổ thẹn, tủi hổ, xấu hổ; -- *cọp hổ báo, mãnh hổ*, hổ khẩu, hổ phách, bảng hổ đề danh, làm hùm làm hổ, cao hổ cốt, rấn hổ.

**Hỗ** -- *lấn nhau*, hổ tương, hổ trợ, hổ giá viên.

**Hỏi** -- *nóng cơn lên hơi*, bánh còn nóng hỏi.

**Hối** -- *hối nãy* (nói tắt) hối giờ (hối nãy tới bây giờ) hối ôi!

**Hôm** -- *hôm ấy* bữa hôm, hôm rày.

**Hỗn** -- thờ hỗn hển.

**Hỗn** -- *vô lễ, xác láo*, hỗn ầu, hỗn hào, hỗn láo, hỗn xược, làm hỗn, nói hỗn; -- *lộn xộn*, hỗn chiến, hỗn độn, hỗn hợp, hỗn loạn, hỗn tạp.

**Hông** -- *không kín*, trống hồng, lỗ hồng; -- *không* nói hồng được, hồng biết.

**Hở** -- *không kín*, hở cửa, hở hang, hở môi, hở răng, để hở, hăm hở, hớn hở, kẽ hở, khe hở, lỗ hở, sơ hở, áo hở lưng, làm không hở tay.

**Hỡ** -- hực hỡ.

**Hởi** -- *vui dạ*, hỏi dạ, hỏi lòng.

**Hối** -- *tiếng than* hối ôi! hối đồng bào! trời ơi đất hối.

**Hởn** -- *vui mừng* hí hởn.

**Hủ** -- *cũ kỹ*, hủ bại, hủ hỉ, hủ hoá, hủ lậu, hủ nho, hủ tít, hủ tục.

**Hũ** -- *lu nhỏ bé miệng*, hũ gạo, hũ mắm, hũ rượu, cổ hũ cau, cổ hũ dứa.

**Hủi** -- hất hủi, cùi hủi, phong hủi.

**Hủng** -- *lún xuống*, chỗ hủng.

**Hủy** -- *phá, bỏ*, hủy bỏ, hủy diệt, hủy hoại, hoại hủy, phá hủy, thiêu hủy, tiêu hủy.

**Huyễn** -- huyễn hoặc, đồn huyễn.

**Hử** -- *hở? hả?* đi đâu hử? không đi hử? mới về tới hử?

**Hữ** -- ừ hữ, hữ hẽ.

**Hửng** -- *hừng* trời hửng sáng, hí hửng.

**Hững** -- hững hờ.

**Hưởng** -- *có được cho mình* hưởng dụng, hưởng lạc, hưởng lộc, hưởng phúc, hưởng thụ, hưởng ứng, ảnh hưởng, âm hưởng, cộng hưởng.

**Hữu** -- có, hữu danh, hữu dụng, hữu duyên, hữu hạn, hữu hình, hữu ích, hữu sản, hữu tài, chấp hữu, chiếm hữu, cố hữu, cộng hữu, quyền sở hữu, hữu xạ tự nhiên hương; -- *bên tay mặt*, hữu dục, hữu nạn, hữu phái, cực hữu, tả hữu; -- *anh em bạn* ái hữu, bằng hữu, đạo hữu, giáo hữu, tình bằng hữu, hữu nghị.

**Hỷ, Hỉ** -- hỷ sự, hỷ tín, hỷ xả, báo hỷ, cung hỷ, hoan hỷ, song hỷ; hỷ hả, hỷ mũi, vui quá hỷ.

## - I -

**Ỉ** -- *hơi uớt ẩm ỉ, i ỉ, ỉ ỉ; -- ngâm ngâm đau ẩm ỉ, trời âm ỉ; -- kêu than năn nỉ ỉ ôi.*

**Ĩ** -- *âm ĩ, ồn ĩ.*

**ỈA** -- *đi tiêu, đại tiện ỉa chảy.*

**ỈM** -- *cửa đóng im ỉm.*

**ỈNH** -- *con ỉnh ương.*

**ỈU** -- *bị ẩm, làm cho mềm iu ỉu.*

## - Y -

**Ỡ** -- *cậy thế, dựa vào ỡ giàu, ỡ giỏi, ỡ lại, ỡ tài, ỡ quyền, ỡ thế, ỡ y.*

**ỠM** -- *trợ giúp ỡm hộ, ỡm trợ; -- ém, ém ỡm bùa, ỡm tài, ỡm trừ*

**ỠU** -- *chết non ỡu tương, chết ỡu; -- mềm mại, thuốt tha ỡu điệu.*

## - K -

**Kẻ** -- người kẻ cả, kẻ cắp, kẻ gian, kẻ hèn, kẻ nghèo, kẻ thù; -- vẽ, gạch hàng kẻ chữ, kẻ lông mày, giấy có kẻ hàng, thước kẻ; -- bới ra, kẻ vạch, kẻ xấu.

**Kẽ** -- khe nhỏ, chỗ hở kẽ cửa, kẽ tay, cận kẽ, giữ kẽ, xen kẽ.

**Kẽm** -- kim loại trắng, dây km gai, mái kẽm, mỏ kẽm, thùng bằng kẽm, tiền kẽm, tráng kẽm.

**Kẻng** -- diện sang ăn mặc kẻng.

**Kẻo** -- không thể thì phải, chăm học kẻo dốt, mau mau kẻo trễ.

**Kẻo** -- tiếng võng kẻo kẹt.

**Kể** -- thuật lại, coi như kể chuyện, kể chết, kể công, kể lễ, kể như, kể ơn, kể ra, kể rõ, kể trên, chẳng kể, cứ kể là, khóc kể, không đáng kể.

**Kìa** -- hôm kìa hôm kìa.

**Kiểm** -- xem lại, soát lại, kiểm chứng, kiểm duyệt, kiểm điểm, kiểm đóc, kiểm kê, kiểm lại, kiểm lâm, kiểm nghiệm, kiểm nhận, kiểm soát, kiểm thảo, kiểm tra.

**Kiêng** -- cảnh, cây nhỏ, cây kiêng, chơi kiêng, trồng kiêng, kiêng chùa, một kiêng hai quê; -- chuông nhà thờ đồ kiêng, kiêng chuông báo hiệu.

**Kiễng** -- nhón, kiễng chân, kiễng gót.

**Kiểu** -- kiểu cách, kiểu cọ, kiểu mẫu, kiểu vỡ, chén kiểu, đĩa kiểu.

**Kĩu** -- tiếng võng đưa kĩu kịt.

**Kính** -- *kính, tôn trọng kính làm anh, kính nhường.*

**Kỷ, Kỉ** -- kỷ vật, kỷ yếu, kỷ lục; -- *thân mình ích kỷ, tự kỷ, tri kỷ, vị kỷ; -- phép tắc bắt buộc kỷ luật, kỷ cương; -- chỉ thời gian kỷ niệm, kỷ nguyên, niên kỷ, thế kỷ, Kỷ Dậu, Kỷ Sửu; -- ghé ngòi, mâm nhỏ ghé trường kỷ, kỷ trà.*

**Kỹ, Kĩ** -- *nghe* kỹ nghệ, kỹ sư, kỹ thuật, kỹ xảo; -- *gái đĩ thỏa, kỹ nữ, ca kỹ, kỹ viện; -- mất nhiều công kỹ càng, kỹ lưỡng, nhìn kỹ, ăn no ngủ kỹ.*



## - Kh -

**Khả** -- có thể, khả ái, khả dĩ, khả kính, khả năng, khả nghi, khả ố, khả quan, bất khả kháng, vô kế khả thi.

**Khải** -- khải hoàn, khải hoàn môn.

**Khảy** -- khảy đòn, khảy móng tay; cười khảy.

**Khảm** -- khảm xà cừ, khảm vàng, tâm khảm, quẻ Khảm.

**Khản** -- khô ráo, khản cổ, khản tiếng.

**Khảng** -- ăn nói khảng khái.

**Khánh** -- nhỏ thó, dáng người mảnh khảnh.

**Khảo** -- tra xét khảo chứng, khảo cổ, khảo cứu, khảo cứu, khảo duyệt, khảo giá, khảo hạch, khảo nghiệm, khảo sát, khảo thí, khảo xét, chủ khảo, giám khảo, phúc khảo, sơ khảo, tra khảo.

**Khảm** -- nặng và đầy, thuyền chở khảm.

**Khẩn** -- khẩn tính (gắt gỏng).

**Khẳng** -- gây còm khng kheo, khẳng ng khiu; -- thừa nhận là đúng, khẳng định.

**Khẩn** -- khai phá đất hoang, khẩn điền, khẩn hoang, khai khẩn, trung khẩn; -- cầu xin, khẩn cầu, khẩn khoản, khẩn nguyện, khẩn yếu; -- gấp, khẩn cấp, khẩn thiết, khẩn trương, thượng khẩn, tối khẩn.

**Khẩu** -- miệng, khẩu cung, khẩu đại bác, khẩu hiệu, khẩu khí, khẩu lệnh, khẩu phần, khẩu phật tâm xà, khẩu súng, khẩu thiệt, khẩu truyền, khẩu ước, khẩu thuyết vô bằng, khẩu vị, á khẩu, hải khẩu, cấm khẩu, cửa khẩu, già hàm lão khẩu, hộ khẩu khai khẩu, nhân

khẩu, nhập khẩu, xuất khẩu.

**Khẽ** -- *đánh cho bể, lần lần khẽ lần, khẽ miếng sành; -- đánh nhẹ vào phạt khẽ tay, khẽ chân.*

**Khẽ** -- *nhè nhẹ, khẽ gặt đầu, nói khẽ, hỏi khẽ, khe khẽ.*

**Khẽnh** -- *nằm khẽnh, răng khẽnh, đi khắp khẽnh.*

**Khểu** -- *đi khát khểu.*

**Khỉ** -- *khỉ cùi, khỉ độc, khỉ đột, khỉ khô, khỉ khọn, khỉ mốc, rồ khỉ, thằng khỉ, nơi khỉ ho cò gáy, rung cây nhát khỉ, cây cầu khỉ.*

**Khỉa** -- *liên tiếp thua khỉa ba bàn, trúng khỉa hai bàn.*

**Khiển** -- *sai khiến, trách điều khiển, khiển trách, tiêu khiển.*

**Khiễng** -- *bên cao bên thấp, khiễng chân, khập khiễng.*

**Khỉnh** -- *kháu khỉnh, khinh khỉnh.*

**Khở** -- *đánh nhẹ vào khở cửa, khở dầu, khở mõ, khở nhíp.*

**Khoả** -- *khoả nước, khoả mặt, khoả cho bằng mặt, khoả lấp, khuây khoả, khoả thân.*

**Khoải** -- *khắc khoải.*

**Khoản** -- *khoản đãi, bồi khoản, điều khoản, khẩn khoản, lưu khoản, tài khoản, tồn khoản, từng khoản.*

**Khoảng** -- *khoảng cách, khoảng đời, khoảng ba giờ khuya, khoảng chừng, khoảng đường, khoảng trống, khoảng thời gian, khoảng khoát.*

**Khoảnh** -- *khoảnh đất, khoảnh khắc, khoảnh ruộng, thành khoảnh.*

**Khoẻ** -- *mạnh, không đau*, khoẻ ăn, khoẻ khoẻ, khoẻ mạnh, khoẻ ru, khoẻ thân, bổ khoẻ, sức khoẻ, người bệnh đã khoẻ, nghỉ khoẻ, thuốc khoẻ.

**Khỏi** -- *không còn*, khỏi bệnh, khỏi cần, khỏi lo, khỏi nói, khỏi sợ, chạy khỏi, đi khỏi, qua khỏi, thoát khỏi, tránh khỏi, trốn khỏi, tai qua nạn khỏi.

**Không** -- lỏng không.

**Khổ** -- khổ ải, khổ chủ, khổ công, khổ dịch, khổ giấy, khổ hạnh, khổ hình, khổ não, khổ nạn, khổ nhọc, khổ nhục, khổ sai, khổ sở, khổ tâm, khổ thân, khổ vải, bề khổ, bề khổ, cùng khổ, cơ khổ, cực khổ, cứu khổ, đồ khổ, gian khổ, hẹp khổ, khác khổ, khôn khổ, khuôn khổ, lao khổ, nổi khổ, nghèo khổ, quá khổ, rộng khổ, tố khổ, sâu khổ, trái khổ qua.

**Khổn** -- nguy khổn, vây khổn.

**Khổng** -- Khổng Tử, Khổng Minh, Khổng giáo, Khổng Mạnh, cửa Khổng sân Trình; không lồ; -- *không* không (hổng) chịu.

**Khởi** -- *bắt đầu* khởi chiến, khởi công, khởi đầu, khởi điểm, khởi hành, khởi hấn, khởi loạn, khởi nghĩa, khởi phát, khởi sự, khởi thảo, khởi thủy, khởi tố, khởi xướng, hứng khởi, phấn khởi, quật khởi, sơ khởi, mừng khắp khởi.

**Khuẩn** -- vi khuẩn.

**Khủng** -- *sợ hãi*, khủng bố, khủng hoảng, khủng khiếp, kinh khủng.

**Khuyến** -- *chó* khuyến mã, khuyến ường.

**Khuỷnh** -- khuỷnh đất (xem **Khoảnh**).

**Khuỷu** -- khuỷu tay, đường đi khúc khuỷu.

**Khử** -- *trừ, bỏ đi*, khử độc, khử tà, trừ khử, khử thổ, khử trùng.

## - L -

**Lả** -- *yếu sức*, đói lả, mệt lả; -- *không đứng đắn* lả lơi, lả lúa, lả luót, ẻo lả; -- *rách, tét*, té lả đầu gối; -- *rời rạc*, mưa rơi lả tả.

**Lã** -- nước lã, làm ăn lổ lã, lệ rơi lã chã.

**Lải** -- nói lải nhải.

**Lãi** -- lổ lãi, lời lãi, tiền lãi, lấy công làm lãi, cho vay nặng lãi, lãi suất; -- *giun trong ruột*, lãi đũa, lãi kim, sán lãi, sên lãi, con lãi.

**Lảy, Lẫy** -- *dùng tay tách ra*, lảy bắp, lảy đậu, lảy lá, lảy cò súng.

**Lảm** -- nói lảm nhảm, nhai lổm lảm.

**Lãm** -- duyệt lãm, lịch lãm, nhàn lãm, triển lãm.

**Lãn** -- thợ lãn công đòi lên lương.

**Lảng** -- lảng cẳng, lảng ờ, lảng nhách, lảng tránh, lảng vảng, lảng sang chuyện khác, lảng đi nơi khác, lơ lảng, khuây lảng, lỉnh lảng, bẳng lảng.

**Lãng** -- *không bó buộc*, lãng du, lãng đãng, lãng mạn, lãng phí, lãng quên, lãng tử, lãng xẹt, lãng tai.

**Lãnh** -- *âm thanh cao* lãnh lãnh, lãnh lót.

**Lãnh** -- lãnh chúa, lãnh cung, lãnh đạm, lãnh giáo, lãnh hội, lãnh lương, lãnh nợ, lãnh thổ, lãnh thưởng, lãnh vực, bản lãnh, bảo lãnh, cương lãnh, hàng lãnh, phát lãnh, quà n lãnh; -- *chức quan* lãnh binh, lãnh sự; -- *đứng đầu*, lãnh đạo, lãnh tụ, thống lãnh, thủ

lãnh.

**Lão** -- lão đảo.

**Lão** – *già*, lão ấu, lão bá, lão bộc, lão gia, lão già, lão khẩu, lão luyện, lão phu, lão thành, lão trượng, cây dã lão, dưỡng lão, nguyệt lão, ra lão, trưởng lão; Lão Tử, Lão giáo.

**Lâu** -- thông, thuộc lâu.

**Lẳn** -- *săn chắc*, béo lẳn, đôi vai tròn lẳn; lẳn mẳn.

**Lẳng** -- lẳng lặng, khu lẳng, lủng lẳng, lẳng nhắng; -- *khêu gọi*, lẳng lơ, cặp mắt lẳng, cười lẳng, tánh lẳng.

**Lẳm** -- *giữ chặt* lẳm lẳm.

**Lẳm** -- lẳm bẳm, lẳm nhẳm, lẳm rẳm, chưa già mà đã lẳm cẳm.

**Lẳm** -- áp lẳm, lẳm lúa, lẳm liệt, mới biết đi lẳm đẳm, oai phuông lẳm lẳm.

**Lẩn** -- lẩn khuất, lẩn lút, lẩn núp, lẩn quẩn, lẩn quất, lẩn thẩn, lẩn tránh, lẩn trốn.

**Lẩn** -- cả tôi lẩn anh, giúp lẩn nhau, trộn lẩn; -- *lầm lộn, hay quên*, già lẩn, lẩn lộn, làm lẩn, lú lẩn, nói lẩn.

**Lẩu** -- lẩu cá, lẩu lươn, nấu lẩu, ăn nói lẩu bầu.

**Lầy** -- run lầy bầy, lầy cò súng, lầy (trích ra) một câu Kiều.

**Lầy** -- lầy lừng, lộng lầy, cãi lầy, nói lầy, lầy nỏ, giận lầy.

**Lẻ** -- *không đủ đôi* lẻ bạn, lẻ bầy, lẻ loi, lẻ tẻ, bán lẻ, chẵn lẻ, tiền lẻ, một trăm lẻ năm, số lẻ.

**Lẽ** -- lầy lẽ, phận lẽ mọn, vợ lẽ, lạng lẽ; -- *cái lý phải vậy* lẽ dĩ nhiên, lẽ nào, lẽ phải, lẽ ra, lẽ sự, lẽ thường, cãi lẽ, có lẽ, chẳng

**lẽ**, đủ **lẽ**, hợp **lẽ**, không **lẽ**, lý **lẽ**, quá **lẽ**, trái **lẽ**.

**Lẽm** -- *bén lằm*, sắc **lẽm**, lem **lẽm**.

**Lẽn** -- *lén, lỏn đi*, lẽn trốn, lẽn đi mát, trộm lẽn vào nhà; -- *rụt rè* cười lỏn lẽn, bộ dạng xẽn lẽn.

**Lẽn** -- *đáng hổ thẹn* bẽn lẽn.

**Lẻng kẻng** -- *tiếng khua*

**Lẻo** -- lẻo lự, lẻo mép, hớt lẻo, lỏng lẻo, mách lẻo, thèo lẻo, chổi leo lẻo, nước trong leo lẻo.

**Lẻo** -- lạnh lẻo, lạt lẻo, lẻo đẻo.

**Lẻ** -- *dùng vật nhọn cạy lên*, cắt **lẻ**, **lẻ** gai, **lẻ** mụn, **lẻ** óc bà thầy **lẻ** đẹn, dùng kim **lẻ** cái dằm ra, **kẻ** **lẻ**.

**Lễ** -- *có phép tắc* **lễ** độ, **lễ** phép, giữ **lễ**, ngày **lễ**, nghỉ **lễ**, thi **lễ**; -- *đem tài vật để cầu* **lễ** cưới, **lễ** hỏi, **lễ** lộc, **lễ** vật, dâng **lễ**, **lễ** sinh **lễ**, **lễ** mễ -- *bày tỏ, kính ý* **lễ** bái, **lễ** bộ, **lễ** giáo, **lễ** nghi, **lễ** nghiã, **lễ** nhạc, **lễ** phục, hành **lễ**, miễn **lễ**, tế **lễ**, thất **lễ**, vô **lễ**.

**Lễn** -- lễn thễn

**Lẻnh** -- lẻnh lảng, sâu bò lẻnh nghẻnh.

**Lều** -- nhọn **lều**, **lều** ngoài da, may **lều** mũi kim, **lều** lão, bập **lều**.

**Liễm** -- nguyệt **liễm**, niên **liễm**, hựu **liễm**, thâm **liễm**.

**Liễn** -- liễn trướng, liễn đối, viết **liễn**, treo **liễn**, dán **liễn**, đôi **liễn** cản.

**Liêng** -- thua xiêng **liêng**.

**Liểu** -- liễu ngô hoa tường, liễu bò, liễu yếu đào tơ, bông tai lá liễu, dương liễu, mảy lá liễu, bệnh hoa liễu, kết liễu.

**Linh** -- linh kính, linh lảng, linh nghinh, lấu linh, nó linh đâu mắt ròi?

**Lĩnh, Lãnh** -- lĩnh giáo, lĩnh hội, lĩnh lương, lĩnh nợ, lĩnh ý, lĩnh thưởng, lĩnh vực, liều lĩnh, quần lĩnh.

**Lỏ** -- *trợn lên* lỏ mắt ngạc nhiên.

**Lõ** -- *lôi lên, ló ra* mũi lõ.

**Loã** -- loã lò, loã thể, đồng loã, tóc loã xoã.

**Loãng** -- *khổng đặc* mực loãng, máu loãng, pha loãng, cháo loãng.

**Lỏi** -- len lỏi, lòn lỏi, luồn lỏi, trọi lỏi, thàng lỏi con.

**Lối** -- lối cây, lối bắp, lối đò, lọc lối, ăn chơi đã lối, lối đầu hơn giác gụ, tiếng Nôm Lối.

**Lỏm** -- *lén lút*, học lỏm, nghe lỏm.

**Lõm** -- *thụt vào* má lõm đồng tiền, rơi lõm bõm, lõm chuối, giữa lõm, lồi lõm.

**Lỏn** -- lỏn cửa sau, lỏn chỏn, lỏn đi, lỏn lỏn, lỏn tỏn, lỏn vào, thon lỏn, quần xà lỏn.

**Lỏng** -- lỏng chỏng, lỏng khỏng, lỏng ngỏng, lỏng le, lỏng lỏ, cái lỏng bỏng, buộc lỏng, cháo lỏng, đặc lỏng, giam lỏng, nắm lỏng, thả lỏng, mối dây lỏng.

**Lỏng** -- lỏng thỏng, lạp lỏng.

**Lỏng** -- lỏng chỏng, lêu lỏng, trỏng lỏng.

**Lỗ** -- bùa lỗ ban, lỗ đầu, lỗ nẻ, lỗ hang, lỗ hỏ ng, lỗ kim, lỗ lã, lỗ lờ, lỗ măng, lỗ miệng, lỗ mọng, lỗ mũi, lỗ tai, đồ lỗ bộ, đào lỗ, giùi lỗ, khoét lỗ, lủng lỗ, thô lỗ, xoi lỗ, gằn xuống lỗ, ăn bữa giỗ lỗ

bữa cày.

**Lỗi** -- *sai, điều quấy*, lỗi duyên, lỗi đạo, làm con lỗi họ n, lỗi lạc, lỗi làm, lỗi thời, cung đàn lỗi nhịp, bắt lỗi, chữa lỗi, chịu lỗi, đổ lỗi, hỏi lỗi, phạm lỗi, sửa lỗi, tha lỗi, thứ lỗi, tội lỗi, xin lỗi.

**Lồm** -- lồm chồm, lồm ngồm lồm lảm.

**Lỗn** -- lỗn ngỗn, khoa lỗn cỗn.

**Lở** -- *sút ra, rút ra* núi lở, đê lở, vỡ lở, xoi lở, trời o ng đất lở; -- *bị ghê khoét* lở loét, lở lói, ghê lở.

**Lỡ** -- lỡ bữa, lỡ bước, lỡ cỡ, lỡ cuộc, lỡ chừng, lỡ dịp, lỡ dở, lỡ duyên, lỡ đường, lỡ làng, lỡ lời, lỡ thời, lỡ tay, lỡ tàu, lỡ làm, dĩ lỡ.

**Lởm** -- đá lởm chờm.

**Lởn** -- lờn vờn.

**Lũ** -- bê lũ, cá lũ, lam lũ, lũ lụt, mưa lũ, lũ lụt, nước lũ, từng lũ.

**Lũa** -- lũa tũa.

**Lủi** -- lủi đi, lủi mất, lủi vô bụi, lủi thúi, lủi trốn, trụi lủi, rau húng lủi.

**Luỗi** -- *mệt quá sức*, đói luỗi, mệt luỗi.

**Lủm** -- *ăn gọn cả miếng*, bốc lủm, làm không đủ lủm.

**Lủn** -- *ngắn, vụn, nhỏ*, áo ngắn lủn cùn, tháp bé lủn cùn, lủn mủn, lẩn mẩn.

**Lũn** -- mềm lũn (mềm nhũn)

**Lủng** -- lủng lảng, lủng lĩnh, nội bộ lủng củng, đồ đạc lủng củng, câu văn lủng củng; -- *thủng* lủng lỗ, chọc lủng, đâm lủng, xoi lủng,



quần lung đay.

**Lũng** -- thung lũng, lũng đoạn.

**Luỹ** -- tích lũy, lũy thừa, lũy tiến, lũy tre xanh; -- *thành, rào, chiến lũy, đồn lũy, hào lũy, thành lũy.*

**Lử** -- *lả* đỏi lử, mệt lử, nhọc lử, say lử.

**Lữ** -- lữ điểm, lữ đoàn, lữ hành, lữ khách, lữ quán, lữ thứ, lữ xá, quân lữ.

**Lửa** -- lửa củi, lửa dục, lửa hận, lửa lòng, lửa trại, bén lửa, binh lửa, chữa lửa, đế lửa, dầu lửa, dũa lửa, đá lửa, kiến lửa, náy lửa, núi lửa, nằm lửa, nhay lửa, xe lửa, nhúm lửa, bò cạp lửa, rần hổ lửa, thổi lửa, thử lửa, tách nóng như lửa.

**Lữa** -- cứ lần lữa mãi.

**Lửng** -- bỏ lửng, lấp lửng, lơ lửng, lửng lửng, quên lửng, ăn lửng dạ, treo lửng lơ.

**Lững** -- mặt đờ lững (đờ luống), sừng đờ lững, lững chững, lững dững lơ dờ, lắc lơ lắc lững, lơ lững, lững lơ, đi lững thững, lững thờ lững thững.

**Lưởi** -- lưởi bào, lưởi cày, lưởi gà, lưởi câu, lưởi cưa, lưởi lê, lưởi dao, lưởi gươm, lưởi hái, lưởi khoan, lưởi không xương, trăng lưởi liềm, đầu mỗi chót lưởi, miệng lưởi mỗi, nón lưởi trai, cá lưởi trâu.

**Luống** -- đờ luống, kỹ lưỡng; -- *hai, một đôi,* luống ban, lưỡng cực, luống diện, lưỡng lự, lưỡng quyền, lưỡng thể, lưỡng toàn, lưỡng viện quốc hội, nhất cử lưỡng tiện, tán thối lưỡng nan, lưỡng đầu thọ địch.

## - M -

**Mả** -- *chỗ chôn người chết*, mả mò, bốc mả, đào mả, giấy mả, gà mở cửa mả, mèo mả gà đồng.

**Mã** -- *đồ bằng giấy để đốt*, cúng đồ mã, đốt mã, hàng mã, thợ mã, vàng mã; -- *dáng bề ngoài* gái ra mã, trở mã, tốt mã rã đám; -- *ngựa* binh mã, phò mã, kỵ mã, khuyến mã, xe song mã, hát bài tấu mã, mã thượng anh hùng, trường đồ tri mã lục; -- *tên cây, tên bệnh*, cây mã đề, cây mã tiền, bệnh xỉ tấu mã; -- *dấu hiệu* mật mã, mã số, mã tử; -- *tên đá quý*, mã não; -- *tên xứ* Mã-Lai, La-Mã; bắn đạn mã tử, dao mã tấu.

**Mải** -- *ham mê*, cứ mải ham chơi, mải học, mải mê, mải miết, mải lo.

**Mãi** -- *luôn luôn*, hoài mãi mãi, nói mãi, chờ mãi tới khuya, nghĩ mãi không ra; -- *mua bán* (Mại) mãi dâm, mãi lộ, mãi võ, tạo mãi, cục mãi dịch.

**Mảy** -- mảy may, mảy lông, ngòi tréo mảy.

**Mãn** -- *trọn, đầy đủ*, mãn cuộc, mãn đời, mãn hạn, mãn khóa, mãn kiếp, mãn kỳ, mãn nguyệt, mãn nhãn, mãn phần, mãn tang, mãn tiệc, bất mãn, nhân mãn, sung mãn, tụy mãn, thỏa mãn, viên mãn; Mãn-Châu, Mãn Thanh.

**Mảng** -- *tróc một mảng da*, chiếc mảng (cái bè nhỏ), bén mảng, chênh mảng.

**Mãng** -- ăn nói lỗ mãng, trái mãng cầu.

**Mảnh** -- mảnh bằng, mảnh chiếu, mảnh giấy, mảnh giẻ, mảnh gỗ, mảnh gương, mảnh hồng nhan, mảnh khánh, ăn mảnh, mảnh mai, mỏng mảnh, mảnh vụn, mảnh vườn, thân hình mảnh dẻ.

**Mãnh** -- ma mãnh, ông mãnh, ranh mãnh, mãnh hổ, mãnh liệt, mãnh lực, mãnh thú, mãnh tiến, dũng mãnh.

**Mão** -- *bao trọn*, mào hết món hàng, lãnh làm mào, mua mào hết, áo mào, -- *tuổi Mẹo*, năm Mão, giờ Mão, tháng Mão, tuổi Mão.

**Mản** -- *hơi mản* mản mản, cá kho mản; -- *nhỏ* lẫn mản, tản mản, tám mản

**Mảm** -- chắc mảm.

**Mãm** -- *mập tròn* béo mãm, trâu đực mãm.

**Mản** -- mê mản, tản mản.

**Mẫn** -- mẫn cán, mẫn đạt, mẫn tiệp, cần mẫn, minh mẫn, mùi mẫn.

**Mẫu** -- *đoạn ngắn, nhỏ*, mẫu bánh, mẫu chuyện, mẫu đời, mẫu gỗ.

**Mẫu** -- *mẹ* mẫu hạm, mẫu hậu, mẫu hệ, mẫu nghi, mẫu quốc, mẫu số, mẫu thân, mẫu tự, tình mẫu tử, bá mẫu, dưỡng mẫu, hiền mẫu, kế mẫu, lão mẫu, nữ mẫu, phụ mẫu, sự mẫu, tổ mẫu, từ mẫu; -- *kiểu* mẫu mực, gương mẫu, kiểu mẫu, khuôn mẫu, người mẫu, ra mẫu; -- *đơn vị đo đất, tên hoa* sào mẫu, hoa mẫu đơn.

**Mẫy** -- mình mẫy.

**Mẻ** -- *sút, bẻ, chút ít* dao mẻ, chén mẻ, khòn mẻ, sút mẻ, *chuyển, lướt* một mẻ cá, kéo một mẻ lưới, bị một mẻ trộm, con mẻ (con mẹ ấy), mát mẻ, mới mẻ.

**Mẽ** -- mạnh mẽ.

**Mễ** -- gạo mễ cốc, gạo tràm mễ.

**Mỉ** -- tỉ mỉ.

**Mi, Mỹ** -- mỹ cảm, mỹ lệ, mỹ mẫn, mỹ miều, mỹ nhân, mỹ nghệ, mỹ nữ, mỹ sắc, mỹ phẩm, mỹ quan, mỹ thuật, mỹ tửu, mỹ viện, mỹ vị, mỹ ý, hoa mỹ, chân thiện mỹ; Âu Mỹ, Mỹ Châu, mỹ kim, Mỹ Quốc, Mỹ Tho.

**Mỉa** -- mỉa mai, nói mỉa, cườì mỉa.

**Miễn** -- *cho, khỏi, tha* miễn chấp, miễn cứu, miễn c ưỡng, miễn dịch, miễn lễ, miễn nghị, miễn nhiệm, miễn phí, miễn thuế, miễn tố, miễn tội, miễn trách, miễn trừ, bãi miễn, xá miễn; -- *chỉ cần ...* miễn là, miễn sao; -- *đừng* xin miễn vào, miễn hỏi.

**Miếng** -- *mảnh bẻ nhỏ* miếng chén, miếng chai, miếng sành, miếng vùa.

**Miếu** -- *chùa nhỏ, am* miếu bà, miếu ông tà, miếu thánh, đình miếu, cao nh ư tre miếu.

**Mỉm** -- *cườì hé miệng*, mỉm cườì, mỉm mỉm.

**Mỏ** -- *miệng loài thú*, mỏ chim, mỏ chuột, mỏ heo, quẹt mỏ, khua môi múa mỏ; -- *vùng đất có khoáng chất*, mỏ bạc, mỏ chì, mỏ kẽm, mỏ than, mỏ vàng, đào mỏ, hầm mỏ, khai mỏ, phu mỏ; -- *tên vật*, mỏ ác, mỏ hàn, mỏ neo, cái mỏ vịt, chim mỏ nhát, nói mắc nói mỏ, máng mỏ.

**Mỗ** -- *nhạc khí bằng gỗ*, chuõng mõ, đánh mõ, mõ hồi một, gõ mõ, thẳng mõ.

**Mỏi** -- *mệt, rữ riệt* mỏi chợn, mỏi cổ, mỏi lưng, mỏi mắt, mỏi mê, mỏi mệt, mỏi miệng, mỏi tay, mong mỏi, mòn mỏi, nhức mỏi.

**Mỏm** -- *phần de ra* mỏm đá, mỏm núi, mỏm gành.

**Mỡm** -- *miệng loài thú*, mỡm chó, mỡm heo.

**Mỏn** -- *hết hơi sức*, mỏn chí, mỏn hơi, mỏn sức, thòn mỏn.

**Mỏng** -- *không dày*, mỏng đánh, mỏng lét, mỏng manh, mỏng mảnh, mỏng tanh, mỏng te, dày mỏng, giấy mỏng, môi mỏng, phận mỏng, vải mỏng, cam mỏng vỏ.

**Mông** -- *mông đít to* mông, vêu mông.

**Mỗ** -- *dùng mỏ mà bắt*, cò mỗ cá, gà mỗ thóc, chày mỗ; -- *xẻ banh ra*, khoa mỗ xẻ, sả mỗ, mỗ bụng, mỗ ruột, mỗ tử thi.

**Mỗ** -- *tôi, tiếng tự xưng*, như mỗ đây, mỗ tên là ...

**Mỗi** -- *từng cái một*, mỗi khi, mỗi lần, mỗi lúc, mỗi mỗi, mỗi một, mỗi ngày, mỗi người, mỗi thứ, mỗi việc.

**Mở** -- *tháo ra, khai ra*, mở banh, mởбет, mở cửa mở đường, mở hàng, mở hé, mở hí, mở hoác, mở hơi, mở lòi, mở mang, mở màn, mở mắt, mở miệng, mở rộng, mở toang, mở trói, mở tung, cởi mở, úp mở, mở cuộc điều tra, gà mở cửa mả, mở đầu buổi họp.

**Mỡ** -- *chất béo* mỡ bò, mỡ chài, mỡ gà, mỡ gàu, mỡ sa, dầu mỡ, khoai mỡ, lang mỡ, mạng mỡ, màu mỡ, thắng mỡ, thịt mỡ, tre mỡ, trứng mỡ, rán sành ra mỡ, như mèo thấy mỡ.

**Mởn** -- *hơi trắng, tươi, mượt* nước da mỡn, mơn mỡn.

**Mủ** -- *nhựa trong da cây*, mủ cây, mủ cao su, mủ mít, mủ sung, mủ trôm; -- *chất độc, nơi ghẻ* mủ máu, chảy mủ, chích mủ, nặn mủ, cương mủ, ra mủ, làm mủ, làm nhọt hoại! -- *mụ ấy*, mủ mới vừa đi khỏi.

**Mũ** -- *mã*, nón mũ cánh chuồn, mũ ni, mũ lưỡi trai, ngả mũ chào, mang râu đội mũ.

**Mùi** -- *mùi lòng*.

**Mũi** -- *để thở và ngửi* mũi cao, mũi dọc dừa, mũi gãy, mũi hỉnh, mũi dãi, mũi lõ, mũi xẹp, bịt mũi, hỉ mũi, khịt mũi, lỗ mũi, nghẹt mũi, nhảy mũi, nín mũi, sổ mũi, sống mũi, còn mặt mũi nào; -- *phần nhọn*, mũi dao, mũi dáo, mũi giày, mũi khoan, mũi kim, mũi lái, mũi nhọn, mũi tàu, lằn tên mũi đạn, chích một mũi thuốc, té chòi mũi.

**Muối** -- *con muối* muối cỏ, muối đòn xóc, muối mòng, đập muối, nhang muối, ruồi muối, thuốc xịt muối.

**Mủm** --mủm mím.

**Mủng** -- thúng mủng, đi mủng (thuyền nan tròn)

**Muống** -- *để múc thức ăn*, muống nĩa, muống súp, muống cà phê.

**Mửa** -- *ói vọt, nôn ra*, buồn mửa, ói mửa, muốn mửa, nôn mửa, ụa mửa, ỉả mửa, mửa máu, mửa tới mặt xanh.

**Mừng** -- *lời, kiểu, điệu* quen mừng cũ, cứ cái mừng đó hoài.

**Muõu** -- câu hát thể lục bát ở đầu hoặc cuối bài hát nói.

**Mỹ** (xem **Mĩ**).

## - N -

**Nã** -- *bắn mạnh*, nã đạn -- *tìm bắt*, nã tróc, tầm nã, tập nã, truy nã; Nã-phá-Luân.

**Nải** -- *nhiều trái kết lại*, nải chuối, trể nải, tay nải (túi vải có quai đeo).

**Nảy, Nẩy** -- *trở, phát ra*, nảy bông, nảy chồi, nảy lộc, nảy lửa, nảy mầm, nảy nở, nảy sanh, nóng nảy, nảy nảy. *đưa ra, ể ra* nảy bụng, nảy ngực, giật nảy mình, nảy ngựa, núng nảy, cầm cân nảy mực.

**Nãy** -- *lúc vừa qua*, nãy giờ, ban nãy, hồi nãy, khi nãy, lúc nãy.

**Nản** -- *ngã lòng, chán*, nản chí, nản lòng, buồn nản, chán nản.

**Nàng** -- *nàng ấy*.

**Nào** -- *bài viết nháp* nào đơn, nào thơ, ra nào.

**Não** -- *buồn, phiền*, não lòng, não nề, não nùng, não nuốt, não ruột, ảo não, khổ não, phiền não, sầu não, thảm não; -- *óc, trí hóa* cân não, chủ não, tâm não, trí não; -- *loại đá*, long não, mã não.

**Nằm** -- *nằm ấy* (nói tắt)

**Nẻ** -- *nứt ra* đất nẻ, lỗ nẻ, nứt nẻ, cườì như nắc nẻ.

**Nẻo** -- chỉ nẻo đưa đường, khắp các nẻo đường.

**Nể** -- *kiêng dè*, nể lời, nể mặt, nể nang, nể vì, cả nể, kiêng nể, kính nể, vị nể.

**Nỉ** -- *vải dệt bằng lông* áo nỉ, mền nỉ, nón nỉ, nỉ non, nài nỉ, nan nỉ.

**Nĩa** -- *muỗng nĩa.*

**Niêng** -- *đi xiêng niêng.*

**Nỉnh** -- *nũng na nũng nỉnh.*

**Nỏ** -- *cái ná bắn nỏ, cung nỏ.*

**Noãn** -- *trứng* noãn bào, noãn sào.

**Nõn** -- *bắp non, đẹp* nõn cau, nõn tre, cây mới ra nõn, trắng nõn, đẹp nõn nà.

**Nổ** -- *bật thành tiếng* nổ bùng, nổ máy, nổ vang pháo nổ, sấm nổ, súng nổ

**Nỗ** -- *nỗ lực*

**Nổi** -- *không chìm*, nổi bật, nổi bọt, nổi cặn, nổi phình, nổi trôi, chạm nổi, của nổi, ghe nổi, trái nổi, ba chìm bảy nổi chín cái lênh đênh; -- *dậy lên, phát sinh* nổi cộm, nổi danh, nổi dậy nổi đông, nổi điên, nổi giặc, nổi giận, nổi hạch, nổi khùng, nổi lửa, nổi loạn, nổi mụn nổi nóng, nổi óc, nổi sóng nổi vòng, nổi xung; -- *kham* được chịu nổi, làm nổi, trả nổi, vắc nổ, nổi đình nổi đám.

**Nỗi** -- *tình cảnh, tâm trạng* nỗi buồn, nỗi lòng, nỗi niềm tâm sự, nỗi sâu, nông nỗi này, đường kia nỗi nọ, không đến nỗi nào.

**Nồng** -- *chỗ đất cao* gò nồng, nồng cát.

**Nở** -- *gà nở, hoa nở, nảy nở, niềm nở, nước nở, sinh nở, sâu nở, nở* mày nở mặt, nở mũi, nở nang, nở gan, nở nhụy khai hoa, nở nụ cười, gà con mới nở.

**Nỡ** -- *chẳng* nỡ, sao nỡ đành, nỡ lòng nào.

**Nỡm** -- *tiếng máng yêu*, đồ nỡm!

**Nững** -- *những* nững, nững nịu, làm nững.

**Nữ** -- *con gái*, đàn bà, nữ công, nữ giới, nữ nhi, nữ hoàng, nữ



kiệt, nữ lưu, nữ sắc, nữ sinh, nữ sĩ, nữ trang, ái nữ, cung nữ, chức nữ, liệt nữ, mỹ nữ, phụ nữ, thực nữ, trinh nữ.

**Nửa** -- *phân nửa*, nửa buổi, nửa cân, nửa chừng, nửa đêm, nửa đường, nửa giờ, nửa mùa, nửa sạ, nửa vôi, nửa nạc nửa mỡ, nửa người nửa ngợm.

**Nửa** -- *hãy còn, chưa hết*, nửa thôi? còn nữa, chút nữa, hơn nữa, lát nữa, nữa là.

**Nữ Ước** -- tên thành phố

## - Ng -

**Ngả** -- *nẻo, lối đi* phân chia đôi ngả, đường chia ba ngả, đi ngả nào?  
-- *nghiêng, hạ xuống* ngả lưng, ngả mình nằm, ngả mũ chào, ngả nón, ngả nghiêng, ngả ngựa, áo cũ đã ngả màu, bóng ngả xế tà, ngả ngớn, ngả xiêu ngả ngớn.

**Ngã** -- *nghiệt ngã*; -- *ta, tôi* bản ngã, duy ngã, vô ngã; -- *nơi có nhiều đường rẽ*, ngã ba, ngã tu, ngã bảy, trước ngã ba cuộc đời; -- *té, đổ lăn xuống*, ngã bệnh, ngã bổ chửng, ngã chổng gọng, ngã chúi, ngã gục, ngã giá, ngã lòng, ngã lăn, ngã lể, ngã mặ, ngã lộn phèo, ngã nhào, ngã rạp, ngã ngũ, sa ngã, ngã nước, ngã ngựa, ngã rạp, ngã sấp, vấp ngã, vật ngã, xô ngã, dẫu ngã, chị ngã em nâng.

**Ngải** -- *cây thuốc* ngải cứu, ngải điệp, ngải mê, ngải nghệ bỏ ngải, bùa ngải, mắc ngải, thầy ngải.

**Ngãi** -- *nghĩa, tình nghĩa* nhân ngãi, ân ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.  
(Xem **Nghĩa**)

**Ngảnh, Ngoảnh** -- *xoay về một phía nào*, ngoảnh cổ, ngoảnh đi, ngảnh (ngoảnh).

**Ngắn** -- *vấn, ngắn* cụt ngắn, ngắn ngắn.

**Ngẩng** -- *bóp hẹp lại* thắt ngẩng cổ bông.

**Ngắm** -- *ngán ngắm*, ngựa ngắm.

**Ngẫm** -- *suy gẫm, nghĩ kỹ*, ngẫm nghĩ, suy ngẫm, nghiền ngẫm, ngẫm sự đời.

**Ngẩn** -- *đờ ra* ngẩn mặt làm thính, ngẩn người, ngẩn ngơ, ngẩn tò te, ngớ ngẩn.

**Ngẩng** -- *ngửng lên* ngẩng cổ, ngẩng đầu, ngẩng mặt, ngẩng

nhìn.

**Ngẫu** --  *tình cờ* ngẫu duyên, ngẫu hứng, ngẫu hợp, ngẫu nhiên, biên ngẫu, giai ngẫu.

**Nghẽn** --  *không thông* nghẽn cổ, nghẽn lối, mắc nghẽn, tắc nghẽn.

**Nghèo** -- xem **Ngoẻo**.

**Nghẹo** -- cuời ngặt nghẹo.

**Nghẻ** -- bề nghẻ muốn bịnh, cây nghẻ, lá nghẻ.

**Nghễ** -- ngạo nghễ.

**Nghềnh** --  *vươn lên* nghềnh cổ, nghềnh đầu.

**Nghẽngh** -- nghềnh ngãng (điếc tai).

**Nghều** -- ngát nga ngát ghều, ghều ghen.

**Nghều** --  *thật cao cao* ghều, ghều ghen.

**Nghỉ** --  *không làm việc* nghỉ chân, nghỉ học, nghỉ hè, nghỉ lễ, nghỉ mát, nghỉ ngơi, nghỉ phép, nghỉ việc, nằm nghỉ.

**Nghĩ** --  *suy xét* nghĩ bụng, nghĩ cách, nghĩ lại, nghĩ mưu, nghĩ ngợi, nghĩ tình, nghĩ tới, biết nghĩ, lo nghĩ, ngẫm nghĩ, suy nghĩ, thiền nghĩ, thiết nghĩ, trộm nghĩ, ý nghĩ, nghĩ thế nào? thật là khó nghĩ.

**Nghĩa** -- nghĩa bóng, nghĩa bộc, nghĩa cử, nghĩa đen, nghĩa địa, nghĩa hiệp, nghĩa huynh, nghĩa khí, nghĩa mẫu, nghĩa nữ, nghĩa phụ, nghĩa quân, nghĩa sĩ, nghĩa tử, nghĩa trang, nghĩa vụ, ân nghĩa, bạc nghĩa, bất nghĩa, cắt nghĩa, chánh nghĩa, chữ nghĩa, giải nghĩa, kết nghĩa, lễ nghĩa, phi nghĩa, tín nghĩa, tình nghĩa, tiết nghĩa, trọng nghĩa, trung nghĩa, ý nghĩa.

**Nghiễm** -- nghiễm nhiên.

**Nghĩnh** -- ngộ nghĩnh.

**Ngỗ** -- *bày tỏ, không giấu*, ngỗ lòng, ngỗ lời, ngỗ ý, cửa bỏ ngỗ, thơ để ngỗ.

**Ngỗ** -- *lối đi*, ngỗ cụt, ngỗ hẻm, ngỗ hầu, ngỗ hậu, ngỗ ngách, ngỗ tắt, rào đường đón ngỗ; cửa ngỗ.

**Ngoài** -- *ngoài ấy*, ở ngoài, ra ngoài, bịnh còn ngắc ngoài.

**Ngoảy, Nguẩy** -- ngoay ngoảy, tréo ngoảy, ngoảy đuôi, ngoe ngoảy.

**Ngoảm** -- nhai ngồm ngoảm.

**Ngoãn** -- ngoan ngoãn.

**Ngoảnh** -- *xoay nơi khác*, ngoảnh đi ngoảnh lại, ngoảnh mặt làm ngơ.

**Ngoản** -- ngùn ngoản.

**Ngoẻo** -- ngoẻo cổ, ngoẻo đầu, chết ngoẻo.

**Ngoẻn, Ngỏn** -- cuời ngỏn ngoẻn.

**Ngỏm** -- chết ngỏm, tắt ngỏm, em bé bò ngỏm dậy.

**Ngỏng** -- *vươn cao lên*, ngỏng cổ nhìn lên, cao ngỏng ngảnh, cao chề ngỏng thấp chề lùn, thẳng nhỏ ngỏng lên.

**Ngỏng** -- *chốt để tra vào lỗ* ngỏng cối, ngỏng cửa.

**Ngỏ** -- *táo bạo* ngỏ ngáo, tánh ngỏ; ăn nói ngỏ.

**Ngỏ** -- *buớng bình* ngỏ nghịch, ngỏ ngược.

**Ngỏm** -- bò lồm ngỏm, nhai ngỏm ngoảm.

**Ngổn** -- ngổn ngang.

**Ngổng** -- cao ngổng ngổng, ngổng nghênh, lổng ngổng

**Ngống** -- *loại vịt to, dài cổ* ngống đực, ngống trời, cà kê dê ngống.

**Ngỡ** -- ngỡ ngàng, bỡ ngỡ, ngỡ là, ngỡ rằng.

**Ngủ** -- ngủ gật, ngủ gục, ngủ khì, ngủ khò, ngủ li bì, ngủ mê ngủ  
nghê, ngủ nướng, ngủ quên, ngủ say, ngủ thiếp, ngủ vùi.

**Ngũ** -- *số năm* ngũ âm, ngũ cốc, ngũ cung, ngũ giác đài, ngũ gia bì,  
ngũ giới, ngũ hành, ngũ hổ, ngũ kim, tứ thư ngũ kinh, ngũ quan,  
ngũ sắc, ngũ vị hương, ngũ tạng, ngôi cửa ngũ, tam cang ngũ  
thường; -- *quân lính đội* ngũ, đào ngũ, đội ngu, hàng ngũ, nhập  
ngũ, quân ngũ, tại ngũ, tỵ ngũ, xuất ngũ.

**Nguây** -- ngoe nguây, nguây nguây.

**Ngủi** -- ngán ngủi.

**Ngủm, Ngòm** -- chết ngủm, tắt ngủm.

**Ngủn** -- cụt ngủn, ngán ngủn, ngủn ngán, ngủn ngoằn.

**Nguyễn** -- họ Nguyễn.

**Nguỷu** -- tiu nguỷu.

**Ngũ** -- ngữ học, ngữ pháp, ngữ vựng, biểu ngữ, nạn ngữ, ngoại  
ngữ, ngôn ngữ, quốc ngữ, tục ngữ, từ ngữ.

**Ngửa** -- *ngược, trở mặt lên*, ngửa mặt, dựa ngửa, nằm ngửa, lộ  
ngửa, ngã ngửa, ngang ngửa, nghiêng ngửa, sắp ngửa, té ngửa.

**Ngửi** -- *hửi bằng mũi* ngửi hoa, ngửi mùi, ngửi hôi.

**Ngửng** -- xem **Ngảng**.

**Ngửng** -- ngát ngửng, ngát nga ngát ngửng.

**Nguỡng** -- nguỡng cầu, nguỡng cửa, nguỡng mộ, nguỡng vọng,  
nguỡng trông, chiêm nguỡng, tín nguỡng.

## -Nh -

**Nhả** -- *phun ra*, nhả mồi, tầm nhả tơ, nhả ngọc phun châu; -- *tróc, rớt ra*, nhả hồ, nhả sơn; -- *không lịch sự*, chót nhả, nhả nhót.

**Nhã** -- nhã giám, nhã nhận, nhã ý, hoà nhã, nho nhã, khiêm nhã, nhàn nhã, nhục nhã, phong nhã, tao nhã, trang nhã, Bát-Nhã.

**Nhải** -- lải nhải.

**Nhãi** -- *thằng bé*, thằng nhãi ranh, thằng nhãi con.

**Nhảy, Nhẩy** -- nhảy bậc, nhảy bổ, nhảy cà tửng, nhảy cẫng, nhảy dù, nhảy dựng, nhảy đầm, nhảy mùi, nhảy nhót, nhảy nhồm, nhảy phóc, nhảy rào, nhảy sóng, bay nhảy, chạy nhảy, gà nhảy ổ, gái nhảy. nhày xồm.

**Nhảm** -- *bậy bạ*, nhảm nhí, nói nhảm, đồn nhảm, tin nhảm.

**Nhản** -- nhan nhản, chan nhản.

**Nhãn** -- *con mắt*, nhãn khoa, nhãn lực, nhãn quang, nhãn tiền, ám nhãn, độc nhãn; -- *trái tròn*, ngọc long nhãn, nhãn nhục, nhãn lồng; - *dấu hiệu* dán nhãn, nhãn hiệu.

**Nhãng** -- *quên xao* nhãng (xao lãng), nhãng quên (lãng quên). (xem **Lãng**).

**Nhảnh** -- *kém đưng đấn*, nhỏng nhảnh, nhí nhảnh.

**Nhảo** -- *mềm, lỏng*, nhảo nhệt, cơm nhảo, đất nhảo, nhều nhảo.

**Nhẫu** -- cẩu nhẫu, lẫu nhẫu, nhanh nhẫu (nhẫu).

**Nhấn** -- cần nhấn cần nhấn, đau nhấn nhấn.

**Nhấn** -- *mòn lẩn, tròn*, nhấn bóng, nhấn lì, nhấn nhụi, nhấn thín, mòn nhấn, hết nhấn. (xem **Lấn**).

**Nhặng** -- việc còn nhùng nhặng, dài nhằng nhặng.

**Nhằm** -- *lằm thằm*, đọc nhằm, tính nhằm, học nhằm, lằm nhằm.

**Nhấn** -- nhấn nha.

**Nhấn** -- *cà rá* nhấn cười, nhấn hột xoàn; -- *hơi đấng* nhân nhấn, nhấn nhấn; -- *nhịn, dần lòng* nhấn nại, nhấn nhịn, nhấn nhục, kiên nhấn; -- *nỡ lòng* nhấn tâm, tàn nhấn, bắt nhấn

**Nhẫu** -- nhanh nhẫu.

**Nhẻ** -- biếm nhẻ, nhỏ nhẻ.

**Nhẽ** -- xem **Lẽ**.

**Nheo** -- nheo neho, nhõng neho.

**Nhẽ** -- mồ hôi nhẽ nhạt.

**Nheo** -- *chảy từng giọt*, neho nhão, neho dầu, thềm neho nước miêng.

**Nhĩ** -- *tiếng hỏi* đẹp nhĩ? vui nhĩ? ừ nhĩ;

**Nhĩ** -- *lỗ tai* lỗ nhĩ, màng nhĩ, mộc nhĩ.

**Nhiễm** -- *nhuộm, vương*, nhiễm bệnh, nhiễm độc, tiêm nhiễm, ô nhiễm, truyền nhiễm, nhiễm trùng.

**Nhiễn, Nhuyễn** -- bột xay nhiên, nhiên bàn, nhiên nhừ.

**Nhiều** -- *loại hàng dẹt*, nhiều điều, khan nhiều, dụn nhiều; -- *phiền, loạn* nhiều hại, nhiều loạn, nhiều nhường, nhiều sự, phiền nhiều, quấy nhiều.

**Nhỏ** -- *bé*, nhỏ con, nhỏ dại, nhỏ lớn nhỏ mọn, nhỏ nhất, nhỏ nhen, nhỏ nhẹ, nhỏ nhít, nhỏ noi, nhỏ to, nhỏ thó, nhỏ xiu, bỏ nhỏ, nói nhỏ, xất nhỏ, thuở nhỏ, thẳng nhỏ; -- *nhều từng giọt* nhỏ giọt, giọt lụy nhỏ sa, thềm nhỏ dãi.

**Nhoẽn** -- *nhích miệng*, nhoẽn miệng cười.

**Nhối** -- nhiều nhối, nhờ nhối.

**Nhõm** -- nhẹ nhõm.

**Nhông** -- nhông nha nhông nhánh.

**Nhõng** -- nhõng nheo như trẻ con.

**Nhỏ** -- *búng góc* nhỏ cỏ, nhỏ lông, nhỏ mạ, nhỏ neo, nhỏ răng, nhỏ sào, nhỏ tóc, nhỏ trại; -- *phun, phẹt ra*, nhỏ cốt trầu, khắc nhỏ, ống nhỏ, phỉ nhỏ, phun nhỏ.

**Nhỏm** -- *nhóm lên*, nhỏm dậy, nhỏm tóc gáy, nhảy nhỏm, nhấp nhỏm.

**Nhở** -- nhắc nhở, nham nhở, nhấn nhở, nhờn nhở.

**Nhỡ** -- xem **Lỡ**.

**Nhờn** -- nhờn nhờn, nhờn nha.

**Nhỡn** -- xem **Nhấn**.

**Nhủ** -- *khuyên bảo*, khuyên nhủ, nhấn nhủ, nhủ thầm, tỵ nhủ.



**Nhũ** -- *vú, sữa, cho bú* như bò, nhũ danh, cây nhũ hương, nhũ mẩu, nõu nương, thạch nhũ.

**Nhủi** -- *lũt tới*, nhủi đầu xuống, té nhủi, trốn chui trốn nhủi, chạy nhủi, dế nhủi.

**Nhũn** -- *mất tinh thần* sợ nhũn người.

**Nhũn** -- *không kiêu*, nhũn nhận, xử nhũn.

**Những** -- *gian dối*, những lạm, những nhăng, những nhiều, tham những.

**Nhuyễn** -- *mịn, mềm*, bột nhuyễn, nhuyễn cốt, nhuần nhuyễn, (xem **Nhiễn**).

**Nhử** -- *dụ bằng mọi*, câu nhử, nhử thú, nhử quân địch.

**Nhử** -- *cản nhân* cửi nhử.

**Những** -- *nói về số nhiều*, những kẻ, những ngày, những lúc, những tưởng, chẳng những.

## - O -

**Oải** -- oải gân, uể oải.

**Ỗi** -- inh ỏi, ít ỏi.

**Ổm** -- la ổm tỏi, cãi ổm lên.

**Ổn** -- ổn ẻn.

**Ổng** -- bụng ổng.

**Ổng** -- đi đứng ổng ẹo.

**Ổ** -- ổ bánh mì, ổ khóa; *-chỗ ở của chim*, ổ chim, ổ gà, ổ kiến, ổ ong, ổ yến, truy tận ổ bọn cướp.

**Ổi** -- bỉ ỏi, cây ỏi, trái ỏi.

**Ổn** -- yên, êm thuận ổn định, ổn thỏa, an ổn.

**Ổng** -- ổng bả, ông ổng.

**Ở** -- ở ác, ở ần, ở đợ, ở dơ, ở dưới, ở đậu, ở goá ở không, ở muón, ở tràn, ở trọ, ở vậ nuôi con, ăn xổi ở thì, kẻ ở người đi.

**Ổm** -- ỡm ờ.

## - P -

**Phả** -- gia phả.

**Phải** -- phải biết, phải đạo, phải đầy, phải lòng, phải phép, phải trái, vừa phải; -- *phía tay mặt*, bên phải, tay phải, *mắc phải* bệnh, phải gió, phải phạt, làm phải, mắc phải, phải nghe lời cha mẹ, phải chi tôi trúng số, phải khi ấy, thái độ ba phải.

**Phản** -- *chống lại, nghịch lại* phản bạn, phản bội, phản chiếu, phản chủ, phản chứng, phản công, phản cung, phản đối, phản động, phản gián, phản hồi, phản kháng, phản lực, phản loạn, phản nghịch, phản pháo, phản phúc, phản quốc, phản trắc, phản ứng, phản xạ, phản biện, tương phản, bộ phản gỗ, kê phản.

**Phảng** -- phảng phát, lưới phảng.

**Phẳng** -- *bằng, không lồi lõm* phẳng lặng, phẳng lì, phẳng phiu, bằng phẳng sông phẳng.

**Phẩm** -- *màu nhuộm*, phẩm đỏ, phẩm xanh, phẩm cách, phẩm chất, phẩm giá, nhân phẩm, phẩm cấp, phẩm hàm, phẩm trật, tột phẩm, phẩm loại, phẩm vật, ấn phẩm, cống phẩm, bình phẩm.

**Phần** -- *cút*, phần bò, phần heo.

**Phần** -- *bực tức*, phần chí, phần nộ, phần uất, căm phần, công phần.

**Phẫu** -- *mổ* xẻ, giải phẫu, phẫu thuật.

**Phẩy, phảy** -- chám phẩy, dấu phẩy, phây phẩy, phe phẩy.

**Phễu** -- dùng phễu rót nước vào chai hay vào lọ.

**Phỉ** -- phỉ báng, phỉ chí, phỉ dạ, phỉ lòng, phỉ nhỏ, thổ phỉ.

**Phỉnh** -- *nói khéo để gạt*, phỉnh gạt, phỉnh nịnh, phỉnh phờ, nói phỉnh.

**Phỏng** -- *đoán đại khái*, phỏng chừng, phỏng độ, phỏng định, phỏng đoán, mô phỏng, tính phỏng, phỏng vấn, ví phỏng, da phỏng, phỏng lửa, phỏng nước sôi.

**Phổng** -- lớn phổng, tầm phổng, sượng phổng mũi.

**Phỗng** -- phỗng đá, thằng phỗng, phỗng tay trên, bài tổ tôm nhiều phỗng.

**Phở** -- phở biến, phở cập, phở độ, phở nhạc, phở quát, phở thông.

**Phổi** -- bổ phổi, đau phổi, lao phổi, sưng phổi, phổi bò.

**Phở** -- phở bò, phở gà, phở tái, phở xào.

**Phởn** -- phè phởn.

**Phủ** -- *bao trùm*, phủ đầu, phủ lấp, bao phủ, che phủ, tuyết phủ, vây phủ, nhiều điều phủ lấy giá gương, phủ phê, phủ đường, phủ thủ tướng, âm phủ, địa phủ, phủ định, phủ nhận, phủ quyết; phủ phục, ngư phủ, *quan* tri phủ, tuần phủ, đốc phủ, phủ huyện; phủ an bá tánh, phủ dụ, ngũ tạng lục phủ .

**Phũ** -- phũ phàng.

**Phủi** -- phủi bụi, phủi ơn, phủi tay, phủi nợ trần.

**Phủng** -- *thấu qua*, lủng đâm phủng, giùi phủng.

**Phưỡn** -- *phồng bụng ra*, ăn no phưỡn bụng.

**Phưởng** -- *hơi giống*, phưởng phát.

## - Q -

**Quả** -- *hộp tròn có nắp*, quả bánh, quả đồ may, quả đồ lễ, quả trầu; --*trái*, quả bom, quả bóng, quả cầu, quả đất, quả đấm, quả tạ, quả tim, quả có, quả nhiên, quả quyết, quả tang, quả thiệt, quả vậ; -- *trái*, quả dưa, hoa quả, quả báo, hậu quả, hiệu quả, kết quả, nhân quả, cô quả, quả nữ (gái chưa chồng), quả phụ (đàn bà chồng đã chết).

**Quải** -- giỗ quải, cúng quải.

**Quảy** -- *gác trên vai quảy gánh*, quảy hàng, quảy khăn gói lên đường.

**Quản** -- quản bao, quản chi, quản gì, quản ngại gian lao, chẳng quản nắng mưa, huyết quản, khí quản; -- *coi sóc quản chế*, quản đốc, quản gia, quản hạt, quản lý, quản thủ, quản thúc, quản trị, cai quản, chường quản, tổng quản.

**Quảng** -- *tên xứ* Quảng Bình, Quảng Đông, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, quảng bá, quảng cáo, quảng đại, quảng giao, sâu quảng.

**Quãng** -- *một khoảng*, cách quãng, quãng trống, vào quãng ba giờ chiều, đi một quãng đường.

**Quảu** -- *thúng nhỏ*, rổ quảu, một quảu lúa.

**Quẳng** -- *vứt bỏ*, quang quẳng đi, quẳng xuống, quẳng vào thùng rác.

**Quần** -- *loanh quanh* lẩn quần, quanh quần, nghĩ quần, gà què ăn quần cối xay.

**Quần** -- *nghèo túng, quần bách, cùng quần, khốn quần, túng quần, quần trí.*

**Quẩy** -- *mang trên vai quẩy gánh đi chợ, quẩy gói lèn đường, quẩy nước tưới hoa, bánh dầu chao quẩy, xúi quẩy.*

**Quẻ** -- *phép bói quẻ Diệc, bói quẻ, đặt quẻ gieo quẻ, sử quẻ, trở quẻ.*

**Quẽ** -- *quạnh quẽ.*

**Quở** -- *rầy la quở má ng, quở phạt, quở trách, bị quở.*

**Quỷ, Quỷ** -- *quỷ kế, quỷ khóc, quỷ quái, quỷ quyết, quỷ sứ, quỷ thần, ác quỷ, đồ quỷ, ma quỷ, quỷ thuật.*

**Quỹ, Quĩ** -- *tiền công quỹ, gây quỹ, ký quỹ, nạp quỹ, ngân quỹ, sung quỹ, thủ quỹ, quỹ đạo.*

**Quyển** -- *quyển sách, quyển vở, tiếng kèn tiếng quyển, té gãy ống quyển.*

## - R -

**Rả** -- cười ra rả, rả rich, mưa rỉ rả.

**Rã** -- *rời nhau ra, mỗi một rã bèn, rã bọt mép, rã đám, rã họng, rã ròi, rã sông, rã thầy, tan rã, mỗi rã chân, kêu rã họng, đói rã ruột, rã rươi, rông rã, rộ rã.*

**Rải** -- *phân ra nhiều nơi, rải cửa, rải rác, rải truyền đơn.*

**Rãi** -- chậm rãi, rộng rãi, rỗi rãi.

**Rảy** -- *vung tóa ra rảy mực, rảy nước, búng rảy, phũ rảy.*

**Rẫy** -- run rẫy

**Rẫy** -- *đất trồng tủa rẫy bãi, đất rẫy, làm rẫy, ruộng rẫy; -- bỏ, rẫy vợ, rẫy chò ng, ruộng rẫy, phụ rẫy.*

**Rảng** -- *lớn tiếng rang rang, rồn rảng; -- bớt, giảm lần mây rảng, mua đã rảng.*

**Rảnh** -- *ở không, rảnh mắt, rảnh nợ, rảnh rang, rảnh rỗi, rảnh tay, rảnh việc, rảnh trí, giờ rảnh.*

**Rãnh** -- *đường thoát nước mương rãnh, cống rãnh đào rãnh, khai rãnh.*

**Rảo** -- *bước mau rảo bước, rảo phố, rảo quanh, chạy rảo.*

**Rảm** -- rên rảm.

**Rẫm** -- lẫm rẫm, rà rẫm, rờ rẫm.

**Rẻ** -- *không đắt tiền, rẻ mạt, rẻ rẻ, rẻ thúi, bán rẻ, cửa rẻ, giá rẻ;*

*khinh khi*, coi rẻ, khinh rẻ, rẻ rúng, chim rẻ quạt.

**Rẽ** -- *chia, tách ra*, rẽ duyên, rẽ đường ngôi, rẽ ròi, rẽ thùy chia  
uyên, chia rẽ, con đường rẽ, rành rẽ, riêng rẽ, cái rẽ rẽ, tàu rẽ sóng,  
rẽ tay trái.

**Rẻ** -- *chồng con gái mình*, con rẻ, cô dâu chú rẻ, chàng rẻ, kén rẻ,  
làm rẻ, ở rẻ, phù rẻ.

**Rễ** -- *rễ cây*, rễ cái, rễ con, rễ chùm, bén rễ, cội rễ, đâm rễ, gốc rễ,  
mọc rễ.

**Rểu** -- *qua lại* chạy rểu, đi rểu, thua rểu, rểu qua rểu lại.

**Rỉ** -- mưa rỉ rả, chảy rỉ rỉ, rỉ hơi, rên rỉ, rỉ tai, rử rỉ, sắt rỉ, rỉ sét.

**Rĩ** -- rầu rĩ, rên rĩ, rằm rĩ.

**Rĩa** -- *rút từng miếng*, rĩa ráy, rĩa rói, rúc rĩa, cá rĩa mồi, chim rĩa  
lông.

**Rĩnh** -- bụng binh rĩnh.

**Rỏ** -- thềm rỏ dãi, cái rỏ rẽ (róc rách).

**Rõ** -- *minh bạch*, tỏ rõ ràng, rõ rệt, tỏ rõ, hiểu rõ, nghe rõ, thấy  
rõ, rõ khéo, hai năm rõ mười.

**Rỏi** -- rần rỏi.

**Rối** -- rối bước.

**Rỏm** -- còm rỏm.

**Rỏn** -- đi rỏn, tuần rỏn.



**Rẽ** -- *chia, tách ra*, rẽ duyên, rẽ đường ngôi, rẽ ròi, rẽ thúy chia duyên, chia rẽ, con đường rẽ, rành rẽ, riêng rẽ, cái rẽ rẽ, tàu rẽ sóng, rẽ tay trái.

**Rẻ** -- *chồng con gái mình*, con rẻ, cô dâu chú rẻ, chàng rẻ, kén rẻ, làm rẻ, ở rẻ, phù rẻ.

**Rễ** -- *rễ cây*, rễ cái, rễ con, rễ chùm, bén rễ, cội rễ, đâm rễ, gốc rễ, mọc rễ.

**Rều** -- *qua lại* chạy rều, đi rều, thua rều, rều qua rều lại.

**Rỉ** -- mưa rỉ rả, chảy rỉ rỉ, rỉ hơi, rên rỉ, rỉ tai, rử rỉ, sắt rỉ, rỉ sét.

**Rĩ** -- rầu rĩ, rên rĩ, rằm rĩ.

**Rĩa** -- *rút từng miếng*, rĩa ráy, rĩa rói, rúc rĩa, cá rĩa mồi, chim rĩa lông.

**Rình** -- bụng binh rình.

**Rỏ** -- thềm rỏ dãi, cái rỏ rẽ (róc rách).

**Rõ** -- *minh bạch*, tỏ rõ ràng, rõ rệt, tỏ rõ, hiểu rõ, nghe rõ, thấy rõ, rõ khéo, hai năm rõ mười.

**Rỏi** -- rần rỏi.

**Rối** -- rối bước.

**Rỏm** -- còm rỏm.

**Rỏn** -- đi rỏn, tuần rỏn.

**Rỗng** -- *không có ruột*, rỗng không, rỗng ruột, rỗng tuếch rỗng toác, trống rỗng, thùng rỗng kêu to.

**Rỗ** -- rỗ may, rỗ quẩu, rỗ rá, rỗ xúc, cải rỗ, chơi bóng rỗ, thúng rỗ.

**Rỗ** -- *lỗ theo*, mặt rỗ chằng, rỗ hoa mè, gót rỗ.

**Rỏi** -- đi rỏi, ghe rỏi, phường rỏi.

**Rối** -- *ít việc phải làm* rối hơi, rối rã, nhàn rối, rảnh rối, ngòi rối; -- *xin cho khỏi tội* rối tội, rối xin, cứu rối, tâu rối, tiêu rối.

**Rồn** -- *tiếng khua chén đĩa khua* rồn rảng, ăn nói rồn rảng.

**Rỡ** -- rỡ danh, rỡ mặt rỡ mày, rỡ ràng, càn rỡ, mừng rỡ, rạng rỡ, rục rỡ, sáng rỡ.

**Rởm** -- *lố lằng* ăn mặc rởm, hàng rởm, đài các rởm, bọn rởm đời, tính rởm, trò rởm.

**Rờn** -- sợ rờn tóc gáy, rờn gai ốc.

**Rỡn** -- *không nghiêm*, nói cà rỡn, ơhoi cà rỡn.

**Rủ** -- *bảo theo*, rủ nhau, rủ ren, rủ rê, rủ rỉ, quyến rủ.

**Rũ** -- *lả xuống vì kiệt sức*, rũ rượi, rũ liệt, cờ rũ, ủ rũ, già rũ, héo rũ, rũ xuống;-- (**Dũ**) rũ sạch lo âu, rũ sạch nợ đời.

**Rũa** -- nguyên rũa, rũa độc, rũa thềm, rũa sả.

**Rủi** -- *không may*, rủi ro, rủi tay, gặp rủi, may rủi, phận rủi, cuộc đời dun rủi, may ít rủi nhiều, một may một rủi.

**Ruổi** -- ruổi ngựa đuổi theo, ruổi mau, giông ruổi.

**Rủn** -- *mềm*, rủn chí, sợ rủn người, bủn rủn, mềm rủn.

**Ruỗng** -- *rỗng bên trong*, ruỗng nát, đục ruỗng, ruỗng xương, mọt ăn ruỗng gỗ.

**Rửa** -- *làm cho sạch*, rửa hận, rửa hờn, rửa hình, rửa mặt, rửa ráy, rửa tay, gột rửa, phép rửa tội, tắm rửa.

**Rũa** -- *rã, vũa, tàn héo* chín rũa, thúi rũa, úa rũa, hoa tàn nhụy rũa.

**Ruổi** -- trăm rưởi, ngàn rưởi, cân rưởi.

Chữ **rủ** trong **quyển rủ** viết dấu hỏi, vì chữ **rủ** này có nghĩa **rủ rê, rủ ren, dụ dỗ đến với mình**. Chữ **rũ** dấu ngã có nghĩa **rũ rưởi, mệt mỏi, kiệt sức**, không đồng theo nghĩa **dụ dỗ, rủ ren** của **quyển rủ**.

**GHI CHÚ - VỀ CHỮ " RƯỠI" Việt Nam Tự Điển (Lê văn Đức),** quyển Hạ, trang 1258, ghi: \* RƯỠI phân nửa của số trăm, số ngàn sắp lên (*muôn rưởi, ngàn rưởi, triệu rưởi*) \* RƯỠI nửa phần của một số dưới số trăm, hay của một đơn vị có kể tên (*các rưởi, cân rưởi, chỉ rưởi*)

**Việt Ngữ Chánh Tả Tự Vị (Lê ngọc Trụ ),** trang 385 ghi: \* RƯỠI phân nửa, số trên một trăm ( *ngàn rưởi, trăm rưởi, thiên rưởi*) \* RƯỠI (dùng với danh từ) nửa phần (*các rưởi , cân rưởi, chục rưởi, đồng rưởi*).

Ví dụ nói: 2 Ngàn **ruổi**, là 2 Ngàn + **Nửa Ngàn**.

3 Chỉ **ruổi**, là Ba Chỉ + **Nửa Chỉ**.

5 Ngày **ruổi**, là 5 Ngày + **Nửa Ngày**. 1 triệu **ruổi**, là 1 triệu + **Nửa triệu**.

Như vậy thì **Rưởi** của Một Triệu, hay của Một Ngày, của Một Chỉ, hay của Một trăm, Một Ngàn, đều mang một nghĩa duy nhất là **phân nửa của đơn vị ấy được thêm vào số lượng đơn vị đang có. Tỷ lệ của Rưởi đối với Đơn vị luôn luôn là NỬA PHẦN của đơn vị, đơn vị đó là Một chỉ, Một ngày, Một cân, Một trăm, Một ngàn, hay Một triệu, thì Rưởi vẫn là nửa phần của đơn - vị ấy.**

Ngoài ra, theo Luật Hỏi Ngã thì Rưởi là *Tiếng Nôm có Gốc Hán* là

chữ **BÁN**. Chữ Hán **BÁN** có nghĩa là **Phân nửa**. Thí dụ:

Ba ngày rưỡi, chữ Hán nói: *Tam nhật bán*.  
Năm giờ rưỡi, nói: *Ngũ điểm bán*. Hai chỉ  
rưỡi, nói: *Nhị tiền bán*. Bốn lượng rưỡi, nói:  
*Tứ lượng bán*. Sáu cân rưỡi, nói: *Lục cân bán*.

## - S -

**Sả** -- *cỏ lá dài mùi thơm*, bụi sả, củ sả, dầu sả, lá sả, muối sả ớt, sả làm hai, sả thịt, bổ sả ra, chém sả.

**Sã** -- suồng sã, sòng sã.

**Sải** -- lội sải, ngựa sải, té nằm sải tay, dài hai ba sải.

**Sãi** -- *sư ông*, thầy sãi, sãi vãi, lấm sãi không ai đóng cửa chùa.

**Sảy** -- *mụn nhỏ, ngứa nổi trên da* mọc sảy, em bé nổi sảy, rôm sảy, sảy cắn, cái sảy nẩy cái ung, sảy gạo, sảy thóc, sàng sảy, gàn sảy.

**Sản** -- sản lượng, sản ngạch, sản nghiệp, sản phẩm, sản xuất, bất động sản, di sản, điền sản, động sản, gia sản, hàng sản, khoáng sản, lâm sản, sự sản, tài sản, thổ sản, tán gia bại sản, sản dục, sản hậu, sản khoa, sản phụ, sinh sản, tiểu sản.

**Sảng** -- *sợ, mê man* sảng kinh, mê sảng, sảng sốt, nói sảng, sảng khoái, thanh sảng; giọng sang sảng.

**Sánh** -- *nhà lớn*, thị sảnh, sảnh đường.

**Sảo** -- sảo thai, sắc sảo, rở sảo.

**Sẵn** -- *có thể xử dụng ngay*, sẵn bày, sẵn dịp, sẵn lòng, sẵn rồi, sẵn sàng, sẵn trớn, để sẵn, sắm sẵn.

**Sẫm** -- trời sẫm, sẫm tối, á sẫm.

**Sẫm** -- *màu sắc đậm, thẫm* sẫm d a, đen sẫm, đỏ sẫm, màu sẫm, tím sẫm, sờ sẫm (rờ rẫm).

**Sảy** -- *vuột, thoát, hụt, sảy chân, sảy cha còn chú, sảy tay, sảy thai, s ơ sảy, sảy đàn tan ghé, sảy lời khó chữa, sảy nẩy cái ung.*

**Sầu** -- *bực, thối chí sầu mình, sầu gan.*

**Sẻ** -- *sẻ áo chia c ơm, bán sẻ, chia sẻ, chim sẻ, san sẻ, tra con sẻ (tra chốt bằng gỗ).*

**Sẽ** -- *chỉ việc sắp đến, sẽ biết, sẽ hay, sẽ liệu, sẽ làm, sẽ thấy, sẽ thức lắm, đi sẽ chân, nói se sẽ chút, làm sẽ tay, giờ cao đánh sẽ, sẽ lén, sạch sẽ.*

**Sẻn** -- *hà tiện, ăn sẻn, bởn sẻn, dè sẻn, tiêu sẻn.*

**Sẻ** -- *chối sẻ, lông mày chối sẻ.*

**Sỉ** -- *buôn bán lớn mua sỉ bán lẻ, giá sỉ; sỉ nhục, sỉ vả, liêm sỉ, quốc sỉ.*

**Sĩ** -- *học trò, người có tài sĩ khí, sĩ phu, sĩ tử, ẩn sĩ, bác sĩ, chí sĩ, cư sĩ, đạo sĩ, hàn sĩ, học sĩ, nghĩa sĩ, nghệ sĩ, nữ sĩ, thi sĩ, tiến sĩ, trí sĩ, văn sĩ; sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ, hạ sĩ, quân sĩ, tướng sĩ, sĩ nông công thương.*

**Siểm** -- *nịnh hót siểm nịnh, gièm siểm.*

**Sỏ** -- *đầu sỏ, sừng sỏ, trùm sỏ.*

**Sỏi** -- *đá nhỏ, sỏi đá, đất sỏi, sạn sỏi, sành sỏi.*

**Sỏi** -- *khoẻ mạnh, nói sỏi, ông già còn sỏi, người bệnh đã sỏi, có vẻ sỏi đời lắm.*

**Sổ** -- *sách để biên chép, sổ bộ, sổ sách, sổ tay, biên sổ, ghi sổ, khóa sổ, tính sổ, xét sổ, sổ dọc, sổ toẹt, nét sổ, tuột sổ đầu tóc, chim sổ lông, sổ mũi, sổ sữa, cửa sổ, sút sổ.*

**Sõ** -- không giữ lễ phép, sõ sàng.

**Sông** -- chạy thoát, gà chạy sông, tù sông.

**Sở** -- sở cầu, sở cậy, sở dĩ, sở đắc, sở đoản, sở hữu, sở nguyện, sở tại, sở tồn, sở thích, sở trường, khổ sở, Sở-Khanh, đầu Ngô mình Sở, sở làm, công sở, cơ sở, hội sở, trú sở, trụ sở, xứ sở, sở đất, sở ruộng, sở vườn.

**Sỡ** -- sặc sỡ, sàm sỡ.

**Sởi** -- bệnh hay lây, bệnh sởi, lên sởi.

**Sởn** -- em bé sờn sơ, sờn tóc gáy, sờn gai ốc.

**Sủ** -- cá sủ.

**Sủa** -- chó sủa, sáng sủa.

**Sủi** -- sôi bọt nhỏ sủi bọt, sủi tăm.

**Sủng** -- chỗ khuyết lỗ sủng, đường sủng; đắc sủng, thất sủng, sủng ái, ân sủng.

**Sũng** -- đấm nước ướt sũng, sũng nước.

**Suyễn** -- lòng tin không suy suyễn.

**Suyễn** -- tên bệnh hen hen suyễn, khí suyễn, lễn cơn suyễn.

**Sử** -- sử đại, sử dụ ng (xử dụng) sử lược, sử quan, sử sách, sử xanh, bí sử, dã sử, giả sử, hành sử, kinh sử, lịch sử, ngụ sử, quốc sử, thứ sử, thanh sử, tình sử, tiểu sử, sử liệu.

**Sửa** -- làm lại, chữa lại sửa chữa, sửa dạy, sửa đổi sửa lại, sửa lưng, sửa phạt sửa sai, sửa sang, sắp sửa, sửa soạn, sắm sửa.

**Sữa** -- sữa bột, sữa bò, sữa dê, sữa mẹ, sữa tươi, bơ sữa, bánh sữa, mọc răng sữa, cây vú sữa, sữa đậu nành, miệng còn hôi sữa.

**Sửng** -- *kinh ngạc*, sửng sốt, sửng sờ, ngó sửng, chết sửng.

**Sững** -- sững sờn g, đứng sững lại, nhìn sững, xe đứng sững, sững sờ.

**Sưởi** -- *hơ cho ấm*, đốt sưởi, sưởi ấm, máy sưởi, lò sưởi.

**Sửu** -- *vị thứ nhì của 12 Địa Chi*, năm Sửu, tuổi Sửu, giờ Sửu.



## - T -

**Tả** -- *bịnh tiêu chảy*, dịch tả, đi tả, tả dược, ẩu tả, tả lý, thổ tả; -- *bên trái*, tả ban, tả biên, tả dục, tả dưởng, tả hữu, tả phái, tả khuynh, tả ngạn, cánh tả, tả xung hữu đột; -- *bày tỏ ra*, tả chân, mô tả, diễn tả, miêu tả, tả cảnh; -- *rách, rời* tả toi, lả tả.

**Tã** -- *vải quấn trẻ con*, tã lót, giẻ tã, quần tã, mưa tầm tã.

**Tải** -- *chở*, tải lượng, tải thương, áp tải, trọng tải, vận tải.

**Tản** -- *di chuyển*, tản bộ, tản cư, tản lạc, tản mác, di tản, nhàn tản, tản văn, Tản-Đà.

**Tảng** -- tảng đá, tảng lờ, tảng sáng nền tảng.

**Tảo** -- tảo hôn, tảo mộ, tảo trừ, tảo thanh, buôn tảo bán tảo, chinh Nam tảo Bắc.

**Tẩn** -- tẩn mẩn tỉ mỉ.

**Tắm** -- *ngâm cho thấm*, tắm bồ, tắm dầu, tắm giấm, tắm muối, tắm rượu, tắm nhiễm, tắm cung, tắm diện, tắm miếu, lãng tắm.

**Tấn** -- *để tử thi vào hòm* tấn liệm, quàn tấn; tấn mẩn.

**Tẩu** -- *chạy, trốn*, tẩu tán, tẩu thoát, bôn tẩu, đào tẩu, hát bài tẩu mã; -- *chị dâu*, đại tẩu, tẩu tẩu.

**Tẩy** -- tẩy chay, tẩy não, tẩy trần, tẩy trừ, tẩy uế, tẩy xoá, tẩy vết mực, bôi tẩy, lộ tẩy, lật tẩy, thuốc tẩy.

**Tẻ** -- *gạo ít dẻo*, gạo tẻ, bột tẻ, nếp tẻ; -- *buồn, vắng vẻ* tẻ lạnh, tẻ ngắt, tẻ nhạt, tẻ vắng, buồn tẻ, lẻ tẻ, tẻm tẻ.

**Tẽ** -- *tách ra, làm rời ra* tẽ bắp, tẽ đậu, tẽ bột, phân tẽ, tẽ ra, tách tẽ.

**Tẽn** -- *thẹn, mắc cỡ* tẽn tò, tẽn mặt.

**Tẻo** -- *ít lắm, nhỏ lắm*, chút tẻo, bé tẻo teo.

**Tẻ** -- *tẻ* tướng, chúa tẻ, dao tẻ, đồ tẻ, thái tẻ.

**Tễ** -- *thuốc hườn đông y*, dược tễ, uống thuốc tễ.

**Tễnh** -- *đi tập* tễnh.

**Tỉ** -- *tỉ dụ, tỉ lệ, tỉ mỉ, tỉ muội, tỉ như, tỉ phú, tỉ số, tỉ tê, tỉ thí, tỉ trọng, tỉ võ, hiền tỉ, ngọc tỉ, nói giả tỉ, say bí tỉ, một tỉ (1,000 triệu).*

**Tĩa** -- *cắt bớt* tĩa bớt, tĩa cây, tĩa gọt, tĩa lá, tĩa nhánh, tĩa râu, chặt tĩa, hớt tĩa, trồng tĩa.

**Tiến** -- *đưa lên đường* tiến biệt, tiến chân, tiến đưa, tiến hành, tiến khách, cung tiến, hoả tiến, lệnh tiến.

**Tiểu** -- *tiểu ban (subcommittee), tiểu bang (state), tiểu dẫn, tiểu công nghệ, tiểu đoàn, tiểu đệ, tiểu đội, tiểu đồng, tiểu học, tiểu khu, tiểu liên, tiểu luận, tiểu nhân, tiểu quý, tiểu sản, tiểu sử, tiểu tâm, tiểu tiết, tiểu tổ, tiểu yêu, tiểu tự sản, tiểu thuyết, tiểu thừa, tiểu thơ, tiểu thương, tiểu xảo, chú tiểu, cực tiểu, gạch tiểu, nhược tiểu, nước tiểu.*

**Tiểu** -- *đẹp, trừ*, tiểu trừ, tuàn tiểu.

**Tiũ** -- *tục* tiũ.

**Tỉm** -- *cười* tím tím.

**Tĩn** -- *tĩn nước mắt.*

**Tĩnh** -- *không say, không mê, hiểu rõ* tĩnh bơ, tĩnh dậy, tĩnh giấc, tĩnh hồn, tĩnh lại, tĩnh mộng, tĩnh ngộ, tĩnh ngủ, tĩnh táo, bưng tĩnh, cảnh tĩnh, chợt tĩnh, định tĩnh, lai tĩnh, làm tĩnh, sực tĩnh, thức tĩnh, tu tĩnh, dở tĩnh dở say, tĩnh bộ, tĩnh đường, tĩnh lý, tĩnh thành, tĩnh trường, tĩnh ủy, chủ tĩnh, hàng tĩnh.

**Tĩnh** -- *yên ổn, im lặng*, tĩnh mạch, tĩnh mịch, tĩnh tâm, tĩnh tọa, bình tĩnh, điềm tĩnh, động tĩnh, thanh tĩnh, yên tĩnh.

**Tỏ** -- *bày ra, sáng rõ*, tỏ bày, tỏ dấu, tỏ lòng, tỏ phân, tỏ ra, tỏ rạ ng, tỏ rõ, tỏ thiệt, tỏ tình, tỏ vẻ, tỏ ý, chứ ng tỏ, mắt còn tỏ, sáng tỏ, trang tỏ.

**Toả** -- *tỏa ra*, toả ánh sáng, toả khói, toả nhiệt, toả ra, bể quan toả cảnh, cương toả, giải toả, phong toả, kiềm toả.

**Tỏi** -- củ tỏi, nói hành nói tỏi, ốm tỏi.

**Tõm** -- rơi tõm xuống nước

**Tỏn** -- lỏn tỏn, tỏn mỏn.

**Tỏ** -- *ổ của chim*, tỏ ám, tỏ chim, tỏ chuột, tỏ ong, bánh tỏ ; -- tỏ bố, tỏ cha, tỏ phụ, tỏ sư, tỏ tiên, tỏ tông, tỏ truyền, tỏ quốc, cúng tỏ, đất tỏ, giỗ tỏ, Phật tỏ, thủy tỏ, bài tỏ tôm, tỏ chức, tỏ hợp, tỏ trường, cải tỏ.

**Tỏn** -- *tỏn, hao mỏn*, tỏn đức, tỏn hại, tỏn phí, tỏn thát, tỏn thọ, lao tỏn, tỏn thương, hao tỏn.

**Tỏng** -- *người cai quản* tỏng binh, tỏng đức, tỏng quản, tỏng tài, tỏng thống, tỏng trường, cai tỏng, làng tỏng; *chánh tỏng*, tỏng cộng, tỏng đái, tỏng hành dinh, tỏng hội, tỏng hợp, tỏng kết, tỏng khởi nghĩa, tỏng luận, tỏng nha, tỏng quát, tỏng số, tỏng tắc, tỏng bãi công, tỏng đình công, tỏng động viên, tỏng giám đức, tỏng lãnh sự, tỏng tuyển cử, tỏng thư ký.

**Tở** -- tỏ mở.

**Tởm** -- ghê tỏm, kinh tỏm, thấy phát tỏm.

**Tởn** -- *chừa, khiếp sợ* tỏn, tỏn mặt, tỏn ki nh, chừa tỏn, một lần tỏn tới già.

**Tử** -- tử áo, tử kiếng, tử lạnh, tử sách, tử sắt, tử thuốc, học tử, ngăn tử, trúng tử; --*che khuất* tử lại bằng chiếu, tử lại bằng rơm.

**Tủa** -- *toả ra, phân ra* tủa ra, chạy tủa ra, râu mọc tua tủa, tên bán ra tua tủa.

**Tuần** -- *chết vì việc gì*, tuần đạo, tuần nạn, tuần tiết.

**Tủi** -- *đau buồn riêng* tủi duyên, tủi hổ, tủi lòng tủi nhục, tủi phận, tủi thân, tủi thâm, tủi thẹn, buồn tủi, sầu tủi.

**Tuổi** --tuổi cao, tuổi già, tuổi hạc, tuổi tác, tuổi thọ, tuổi trẻ, tuổi xanh, coi tuổi, đứng tuổi, luống tuổi, quá tuổi, vàng y đủ tuổi.

**Tủy** -- *nước ở giữa xương*, cốt tủy, não tủy, xương tủy.

**Tuyển** -- *lựa chọn* tuyển binh, tuyển chọn, tuyển cử, tuyển dụng, tuyển lựa, tuyển mộ, tuyển tập, tuyển thủ, trúng tuyển.

**Tủm** -- cuời tủm tỉm.

**Tũm** -- xem **Tõm**.

**Tùn** -- *vụn vặt nhỏ mọn* tùn mủn tẩn mẩn.

**Tử** -- *con*, tử cung, tử tôn, tử tức, công tử, dưỡng tử, mẫu tử, nam tử, nghĩa tử, nương tử, tặc tử, thái tử, thần tử, trưởng tử, Tử Cống, Khổng Tử, Lão Tử, Mạnh Tử, quân tử, sĩ tử, tài tử, phàm phu tục tử; --*tước quan* phong tước Tử (Công, Hầu, Bá, Tử, Nam) –

*chết*, tử biệt, tử chiến, tử địa, tử hình, tử khí, tử nạn, tử sĩ, tử táng, tử thần, tử thi, tử thủ, tử thương, tử thù, tử tiết, tử tội, tử trận, tử tù, tử vong, sanh tử, tỵ tử, xử tử, yếu tử, con nhà tử tế, số tử vi.

**Tử** -- *giòi mới sanh giòi tử*.

**Tửng** -- tửng nhà, chú tửng.

**Tử** -- tất tử, tức tử.

**Tưởng** -- *ngĩ rằng*, tưởng bỏ, tưởng chừng, tưởng là, đừng tưởng, thiết tưởng, trộm tưởng; -- *ngĩ ngợi về*, tưởng nhớ, tưởng niệm, tưởng tới, tưởng tượng, hoài tưởng, mặc tưởng, mộng tưởng, mơ tưởng, suy tưởng, thương tưởng, tư tưởng, vọng tưởng; -- *khen ngợi*, tưởng lệ, tưởng lục, tưởng thưởng.

**Tửu** -- *rượu* tửu bảo, tửu điểm, tửu gia, tửu húng, tửu lâu, tửu lực, tửu lượng, tửu quán, tửu sắc, ẩm tửu.

**Tỷ** xem Tỉ.

## - Th -

**Thả** -- *buông ra*, thả bom, thả buồm, thả cửa, thả điều, thả dân, thả đòn tay, thả lỏng, thả neo, thả ra, thả rều, thả rông, thả trôi, buông thả, cầu thả, thông thả, thư thả .

**Thải** -- thải hồi, thải phùng, công thải, đào thải, phế thải, sa thải.

**Thãi** -- thừa thãi (*chữ THẢI này là tiếng đệm của THỪA nên viết dấu Ngã, đừng lộn với THẢI là tiếng chánh viết dấu Hỏi*).

**Thảy** -- *tất cả*, cả thảy, hết thảy; -- *ném, vút, quăng* thảy banh, thảy lỗ lạc, thảy xuống ao.

**Thảm** -- *đau đớn, đáng thương*, thảm bại, thảm cảnh, thảm đạm, thảm độc, thảm hại, thảm họa, thảm kịch, thảm khốc, thảm lắm, thảm não, thảm sát, thảm sầu, thảm thiết, thảm thương, thảm m trạng, bi thảm, thê thảm, trông thảm quá, gió thảm mưa sầu; -- *tắm khảm lót*, thảm cỏ xanh, trải thảm.

**Thản** -- *như khổ g có gì xảy ra*, thản nhiên, bình thản.

**Thảng** -- thảng hoặc, thảng thốt.

**Thành** -- thành thoi, thành thót.

**Thảo** -- *có lòng tốt*, thả oan, thảo ngay, hiếu thảo, lòng thảo, thơm thảo, thuận thảo, dâu hiền rể thảo, mời dùng lấy thảo, thảo một bài diễn văn, bản thảo, dự thảo, khởi thảo, thảo luận; thảo am, thảo dã, thảo dược, thảo lự, thảo mộc, thảo xá, cam thảo, thảo cầm viên, vườn bách thảo, quần thảo, hội thảo, thiếu thảo, thảo nào, hiếu thảo!

**Thẳm** -- *sâu hay xa lắm*, sâu thẳm, xa thẳm, biển thẳm, hang thẳm, tham thẳm, vực thẳm, rừng thẳm.

**Thảm** -- *khảo xét kỹ*, xử thảm cứu, thảm định, thảm lượng, thảm phán, thảm quyền, thảm tra, thảm vấn, bồi thảm, phúc thảm, sơ

thăm, thượng thăm; thăm mỹ.

**Thăm** -- *đậm, sậm* đỏ thắm, xanh thắm.

**Thẳng** – *ngay*, thẳng băng, thẳng bon, thẳng cánh, thẳng cẳng, thẳng đứng, thẳng giác, thẳng góc, thẳng óng, thẳng tánh thẳng tay, thẳng tắp, thẳng thán, thẳng thét, thẳng thớm, thẳng thừng, bằng thẳng, cẳng thẳng, ngay thẳng, thẳng thừng; - *thẳng ấy* (nói tắt) thẳng và cõn.

**Thần** -- thơ thần, lẩn thần.

**Thần** -- thần thờ.

**Thầu** -- *nhựa nha phiến*, cây thầu, trái thầu.

**Thẻ** -- thẻ căn cước, thẻ cử tri, thẻ ngà, cắm thẻ, đeo thẻ, đường thẻ, ngậm thẻ, phát thẻ, thỏ thẻ.

**Thẻo** -- *cắt từng miếng* một, thẻo đất, thát thẻo, thẻo một miếng thịt.

**Thể** -- *tánh chất*, thể đặc, thể hơi, thể lỏng; -- thể ấy, thể chất, thể chế, thể diện, thể dục, thể hiện thể lệ, thể nào, thể tất, thể tích, thể tình, thể thao, thể theo, thể thống, thể thức, thể xác, chánh thể, có thể, cụ thể, được thể, luôn thể, không thể, như thể, quốc thể, sự thể, tập thể, tiện thể, thân thể, toàn thể, hôn bất phụ thể.

**Thểu** -- thát tha thát thểu.

**Thĩ** -- thủ thĩ.

**Thiểm** -- *tiếng xưng*, điểm chức, điểm nha, điểm tòa, điểm ty.

**Thiền** -- *cạn, hẹp, ngắn*, thiền cạn, thiền ý, thiền kiến, thô thiền, tài sơ trí thiền.

**Thiểu** -- *buồn khổ*, thiếu não; thiếu số, đa thiếu, giảm thiểu, tối

thiếu.

**Thịu** -- bản thịu, thiu thịu ngủ, buồn thịu buồn thiu.

**Thỉnh** -- thỉnh an, thỉnh cầu, thỉnh kinh, thỉnh mời, thỉnh nguyện, cung thỉnh, thỉnh thoảng, thỉnh thỉnh.

**Thở** -- thở thẽ, nhát như thở đế, con thở.

**Thoả** -- *vừa ý, thích*, thoả chí, thoả dạ, thoả đáng, thoả hiệp, thoả lòng, thoả mãn, thoả nguyện, thoả thích, thoả thuận, thoả ước, ổn thoả.

**Thoã** -- dĩ thoã.

**Thoải** -- thoải mái, đường đi thoai thoải.

**Thoảng** -- *bay lướt qua*, thoảng mùi hương, gió thoảng, thỉnh thoảng, thoang thoảng.

**Thỏi** -- *thẻo, miếng dài*, thỏi đồng, thỏi sắt, thỏi đất, thỏi phẩn.

**Thỏm** -- thấp thỏm.

**Thỏn** -- *hơi nhọn* mặt thỏn, cầm thỏn, thon thỏn, thỏn mỏn.

**Thống** -- *buông thẳng xuống*, tóc buông thống sau lưng, ngòi bả thống chân.

**Thỏ** -- *nhà chứa điếm*, nhà thỏ, chứa thỏ, dân Thỏ (thuợng du miền Bắc), người Đản Thỏ (Cam Bốt) -- thỏ công, thỏ cư, thỏ dân, thỏ địa, thỏ ngữ, thỏ phi, thỏ sản, thỏ thần, sao Thỏ Tinh, thỏ trạch, bỗn thỏ, điền thỏ, độn thỏ, động thỏ, hạ thỏ, phong thỏ, thủy thỏ, thỏ huyết, thỏ tả, ẩu thỏ, thỏ lộ, xe thỏ mộ.

**Thối** -- thối bẽ, thối bong bóng, thối còi, thối còm, thối kèn, thối lửa, thối phòng, thối sáo, thối xôi, cóc thối, gió thối.



**Thôn** -- thôn thức.

**Thở** -- *đưa hơi ra vào*, thở dài, thở dốc, thở hắt, thở phào, thở ra, thở than, thở hồng hộc, nín thở, thở hổn hển, tắt thở, làm không kịp thở, hồ Than Thở.

**Thủ** -- *tay, cầm giữ, đầu*, thủ bút, thủ cấp, thủ cựu, thủ công, thủ đoạn, thủ đô, thủ hạ, thủ hiến, thủ khoa, thủ lãnh, thủ lễ, thủ môn, thủ phạm, thủ phủ, thủ quỹ, thủ thành, thủ thuật, thủ tiết, thủ tín, thủ trại, thủ trưởng, thủ túc, thủ tướng, bảo thủ, chấp thủ, cố thủ, đấu thủ, địch thủ, độc thủ, động thủ, hạ thủ, nguyên thủ, pháo thủ, phạt thủ, phòng thủ, thủy thủ, thế thủ, trấn thủ, nói thủ thi, xảo thủ.

**Thủa** -- xem **Thuở**.

**Thuần** -- hình thuần, bánh thuần, điều thuần, nón thuần, mâu thuần, hậu thuần.

**Thùi** -- thui thùi, lủi thùi, đen thùi đen thui.

**Thùm** -- *mùi hôi thúi*, mùi thum thùm.

**Thủng** -- *lủng, rách* chọc thủng, đâm thủng, lỗ thủng, thâm thủng, trống thủng khó hàn, thủng thỉnh, thủng thẳng,

**Thũng** -- *lõm xuống*, thũng xuống; -- *bệnh phù đã* phát thũng,

**Thuồng** -- *cái xuống*, cuộc thuồng, cuộc xuống.

**Thuở** -- *lúc ấy*, thuở ấy, thuở nào, thuở nay, thuở trước, thuở xưa, đời thuở nào, từ thuở, ăn theo thuở ở theo thì, ngàn năm một thuở.

**Thủy** -- *nước*, thủy binh, thủy cầm, thủy chiến, thủy đạo, thủy điện, thủy đĩnh, thủy hỏa, thủy lôi, thủy lợi, thủy lưu, thủy mạc, thủy nạn, thủy nông, thủy ngân, thủy quân, thủy sản, thủy tạ, thủy tai, thủy thổ, thủy thủ, thủy thung, thủy tiên, thủy tinh, thủy tộc, thủy triều, thủy vận, dẫn thủy, đường thủy, hồng thủy, phong thủy, sơn thủy, kiếng tráng thủy, ống thủy lầy thủy bệnh nhân, khởi thủy, thủy tổ, thoát kỳ thủy, thủy chung; Tần Thủy Hoàng.

**Thử** -- *ướm xem*, thử áo, thử coi, thử lòng, thử lửa, thử máu, thử nghiệm, thử sức, thử tài, thử thách, thử vàng, thử xem, thử ý, ăn thử, hỏi thử, ướm thử, ví thử, cảm thử, trúng thử, hàn thử biểu.

**Thừa** -- *sở, khu*, thừa đất, thừa ruộng.

**Thưởng** – *cho, để ban khen*, thưởng công, thưởng phạt, thưởng tiền, ban thưởng, được thưởng, hậu thưởng, lãnh thưởng, phát thưởng, phần thưởng, phong thưởng, trọng thưởng, tưng thưởng; thưởng hoa, thưởng lãm, thưởng ngoạn, thưởng thức, thưởng xuân.

## - Tr -

**Trả** -- *hoàn lại, đáp lại*, trả bài, trả đũa, trả lại, trả lễ, trả miếng, trả nợ, trả oán, trả ơn, trả tiền, trả treo, vay trả, trả giá, trả lên, trả xuống, trả rề rề.

**Trã** -- *nồi đất rộng miệng*, trã xôi, trã thịt kho.

**Trải** -- *từng biết qua*, trải mọi đời, từng trải, trải gió dầm mưa, trải qua thử thách, trải chiếu, trải thảm; trang trải, trổng trải.

**Trãi** -- Nguyễn Trãi.

**Trảm** -- *chém*. trảm quyết, xử trảm, trảm thảo trừ căn, tiền trảm hậu tấu.

**Trảng** -- *chỗ trống lớn*, trảng cát, đồng trảng, trảng nắng; Trảng Bàng.

**Trảo** -- *móng vuốt cây ngũ trảo*.

**Trẫm** -- *tiếng vua tự xưng*.

**Trầy** -- *đông người cùng đi* trầy hội, trầy thuyền.

**Trẻ** -- *còn nhỏ tuổi*, trẻ con, trẻ dại, trẻ em, trẻ mang, trẻ nít, trẻ nhỏ, trẻ thơ, trẻ trung, trai trẻ, già trẻ bé lớn.

**Trẽn** -- *ngượng, xấu hổ*, trơ trẽn, trẽn mặt.

**Trẻo** -- trắng trẻo, trong trẻo.

**Trễ** -- *chậm, không kịp*, trễ giờ, trễ nải, bê trễ, chậm trễ, đến trễ, ghe đi trễ, trễ cá, trễ tôm; trễ xuống, mặc quần trễ rón.

**Trên** -- *trên ấy ở trên*, lên trên.

**Trĩ** -- ấu trĩ, ấu trĩ viện, chim trĩ; bệnh trĩ.

**Triển** -- triển hạn, triển khai, triển lãm, triển vọng, phát triển, tiến triển.

**Trình** -- *rít dầu, rít mỡ* trình dầu, gà trình đít.

**Trính** -- tròn trính.

**Trữu** -- *nặng trĩ xuống* gánh nặng trĩu vai, trĩu nặng ưu phiền.

**Trỏ** -- *lấy tay chỉ* ngón tay trỏ, trỏ lối.

**Trõm** -- *lõm vào vì óm* mắt trõm l ơ.

**Trông** -- *trong ấy ở* trông.

**Trông** -- *không chỉ rõ ai* kêu trông, nói trông, chơi đáng trông.

**Trở** -- *thông, xuyên qua* trở đường mòn, trở đường nước, cây trở bông, trở lá, chuôi trở buồng, da trở đời mồi, trở chúng, trở tài, trở tật. trở cửa, chạm trở, trộm trở nóc nhà.

**Trõ** -- *phai màu áo, đã* trở màu.

**Trỗi** -- *vuốt t, cất lên* trỗi hơn, trỗi nhất, trỗi tiếng đàn, trỗi giọng.

**Trở** -- *biến ra thế khác* trở bệnh, trở chúng, trở gót, trở lại, trở lực, trở mặt, trở mình, trở mùi, trở nên, trở ngại, trở quẻ, trở ra, trở vô, trở tay không kịp, trở trời, cách trở, day trở, dễ trở, hiểm trở, ngăn trở, tráo trở, trắc trở, xoay trở.

**Trũng** -- *lõm xuống* trũng sâu, trũng mắt, đất trũng, ruộng trũng, nước chảy chỗ trũng.

**Trữ** -- *chứa, giấu, vựa* trữ hàng, trữ kim, trữ tình, dự trữ, lưu trữ, oa trữ, tàng trữ, tích trữ.

**Trửng** -- *nuốt trọn, nuốt* trửng.

**Trững** -- *giỡn chơi* trững giỡn, trững mỡ.

**Trường** -- *lớn, đứng đầu*, trường ban, trường đoàn, trường giả, trường lão, trường nam, trường nữ, trường thành, trường tộc, trường ty, bộ trường, đảng trường, gia trường, hội trường, khoa

trưởng, lý trưởng, sinh trưởng, tổng trưởng, xã trưởng, viện trưởng, trưởng thượng.

## - U -

**Ủ** -- *buồn, không tươi*, ủ dột, ủ ê, ủ rũ, mặt ủ mày châu; ủ áp, ủ men, ủ mốc, ủ nấm, ủ thuốc, áp ủ.

**Ủa** -- *tỏ ý ngạc nhiên*, ủa, sao còn ở đây? ủa, tại sao vậy?

**Ủần** -- *sâu kín* uốn khúc, ngu uốn.

**Ủề** -- *mỏi mệt*, uể oải.

**Ủi** -- bàn ủi, giặt ủi, ủi áo, an ủi, bị xe ủi.

**Ủm** -- ủm thum, tròn ủm.

**Ủn** -- heo kêu ủn ỉn.

**Ủng** -- giày ủng, trái cây chín ủng, tiền hô hậu ủng, ủng hộ.

**Ủng** -- *tiếc, vô ích*, uổng công, uổng của, uổng mạng, uổng phí, uổng quá, uổng tiền, uổng tử, bỏ uổng, chết uổng, ép uổng, oan uổng.

**Ủy** -- ủy ban, ủy hội, ủy nhiệm, ủy phái, ủy quyền, ủy thác ủy viên, ủy lạo, ủy mị, cao ủy, nguyên ủy, tỉnh ủy.

**Ủyển** -- uyển chuyển, ngự uyển, vườn thượng uyển.

**Ủng** -- *đỏ hồng hồng* ửng đỏ, vàng ửng, má ửng hồng, mặt trời đỏ ửng.

**Ưỡn** -- *ẽn, nẩy, chia ra*, ưỡn bụng, ưỡn ẹo, ưỡn ngực, ưỡn ngựa.

**Ưởng** -- mét chằng mét ưỡng.

## - V -

**Vả** -- vát vả, vả chằng, vả lại, nhờ vả, vả vào mặt, vả rớt răng, xỉ vả.

**Vã** -- *toát ra*, vã mồ hôi, vã bọt mép, ăn vã, cãi vã, vật vã, vội vã, vồn vã, vùi vã.

**Vải** -- *hàng dệt bằng sợi bông*, vải bông, vải bố, vải màu, vải xô, vải vóc, dệt vải, trái vải, ông bà ông vải, vải thưa che mắt thánh.

**Vãi** -- bà vãi, sãi vãi, mắng vãi, chua vãi đá, vung vãi, vãi chài, vãi hột giống.

**Vảy, Vẩy** -- *lớp ngoài da cá*, vảy cá, đóng vảy, đánh vảy, tróc vảy, vảy vàng, vảy bạc, thợ bạc giữa vảy, vảy bùn, vảy mực, vảy nước.

**Vãn** -- vãn bối, vãn hát, vãn hồi, vãn sinh, chuyện vãn, cứu vãn, ve vãn.

**Vàng** -- lảng vảng.

**Vãng** -- *qua, đến thăm*, vãng cảnh, vãng lai, di vãng, phát vãng, quá vãng.

**Vảnh** -- *vênh, ngảnh lên* vảnh mặt, vảnh râu, vảnh tai.

**Vãnh** -- vật vãnh.

**Vẳng** -- *tiếng vọng từ xa* nghe vẳng vẳng.

**Vắn** -- vắn bùn, vắn đục, vắn vợ, vớ vắn.

**Vẫn** -- *cứ vậy hoài*, vẫn biết, vẫn còn, vẫn thế, vẫn vậy, tự vẫn (tự vận)

**Vầu** -- *nhô ra hàm răng vầu.*

**Vẫy** -- *cựa quậy vẫy tay chào, vẫy vùng, vẫy gọi, chó vẫy đuôi.*

**Vảy** -- *ve vảy, vảy cá, trảy da tróc vảy.*

**Vẻ** -- *dáng bề ngoài có vẻ, lộ vẻ, tỏ vẻ, mỗi người một vẻ làm ra vẻ, văn vẻ, vẳng vẻ, vui vẻ, vẻ vang.*

**Vẽ** -- *họa, bày đặt, chỉ vẽ hình, vẽ kiểu, vẽ trò, vẽ lòng mào, vẽ viên, vẽ vôi, bánh vẽ, bày vẽ, chỉ vẽ, khéo vẽ chuyện, vẽ cá, vẽ thịt, vện vẽ, em bé nói võ vẽ, ong vò vẽ.*

**Vèo** -- *ngồi vắt vèo.*

**Vẻnh** -- *xem*

**Vảnh, Vỉ** -- *để lót hay chận, vỉ bánh, đường vỉ, tấm vỉ.*

**Vĩ** -- *đuôi, thủ vĩ, vĩ cầm, vĩ đại, hùng vĩ, vĩ nhân, vĩ đạo, vĩ tuyến.*

**Vĩa** -- *vĩa hè, vĩa đường.*

**Viễn** -- *viễn vông.*

**Viễn** -- *xa viễn ảnh, viễn chinh viễn du, Viễn Đông, viễn n khách, viễn thông, viễn phương, viễn thị, viễn tượng, viễn vĩ n, viễn vọng kính.*

**Vĩnh** -- *lầu đài, đời đời vĩnh biệt, vĩnh cửu, vĩnh quyết, vĩnh viễn, Vĩnh Long, Vĩnh Yên, vôi vĩnh, vờ vĩnh.*

**Vỏ** -- *lớp bọc ngoài, vỏ cây, vỏ dừa, vỏ dưa, vỏ hột gà, vỏ ốc, vỏ xe, vỏ xe đạp, vỏ quít dày.*

**Võ, Vũ** -- *thuật đấu chiến, họ Võ, võ bị, võ biên, võ công, võ dũng, võ đài, võ khí, võ khoa, võ lâm, võ lực, võ nghệ, võ phu, võ quan, võ sĩ, võ thuật, võ trang, võ trường, võ tướng, diễn võ, đấu võ, luyện võ, nghề võ, tập võ, văn võ bá quan, tinh thần thượng võ, võ vàng,*



vò võ, võ vẽ, linh thần thổ võ, văn võ song toàn. Họ Võ là họ Vũ.

**Vỏi** -- vắn vỏi.

**Vòn** -- vồn vện.

**Võng** -- *lười* võng lọng, đưa võng, đờn võng, nằ m võng, võng mạc của mắt.

**Vồng** -- *chông đầu lên*, vồng phao câu.

**Võ** -- *đập bàn tay lên* võ bàn võ ghé, võ bụ ng, võ cánh, võ đùi, võ ngực, võ tay, võ về an ủi, sóng võ bờ.

**Vở** -- vở kịch, vở tuồng, bài vở, kiểu vở, sách vở, tập vở.

**Vỡ** -- *bể, rã tan, khai phá* vỡ bụng, vỡ đê, vỡ lẽ, vỡ lòng, vỡ lở, vỡ mặt, vỡ mộng, vỡ nợ, vỡ ổ, vỡ tan, đổ vỡ, gãy vỡ, vạm vỡ, cưỡi như vỡ chợ.

**Vờn** -- *ngheo ngheo* vờn vợ, lớn vờn.

**Vũ** -- họ Vũ, vũ bão, vũ bị, vũ biên, vũ công, vũ dũng, vũ đài, vũ điệu, vũ khí, vũ khúc, vũ lực, vũ nữ, vũ phu, vũ thuật, vũ trang, vũ trụ, vũ trường, phong vũ biểu, trời vần vũ, ca vũ, khiêu vũ.

**Vũm** -- *chữ này ít dung*.

**Vũng** -- *chỗ nước đọng* vũng bùn, vũng máu, vũng nước, ao vũng, chợ Vũng Tàu.

**Vừa** -- *rửa, rã, biến mùi* cháo vừa, hột vịt vừa.

**Vửng** -- *choáng váng* xửng vửng xo vo.

**Vững** -- *bền, chắc* vững bền, vững bụng, vững chãi, vững chắc, vững dạ, vững lòng, vững mạnh, vững tâm, vững vàng, đứng vững.

**Vường** -- vát vường.

## - X -

**Xả** -- *buông thả, mở ra*, xả buồm, xả hơi, xả tang, bỏ tóc xả, xả hết tốc lực, xả ly, xả bỏ xả súng bắn, chơi xả láng, lăn xả vào, nhảy xả vào, xán xả vào, xả mạng, xả thân, xả rác, xả thân cầu đạo, xả thân cứu thế, hỉ xả, xả quần áo, mưa xối xả, xong xả.

**Xã** -- *làng, thôn, nhiều người hợp lại* xã đoàn, xã giao, xã hội, xã luận, xã tắc, xã thuyết, xã trưởng, xã ủy, xã viên, hàng xã, hợp tác xã, làng xã, thôn xã, thị xã, thư xã, thương xã, bà xã, ông xã.

**Xải** -- xấp xải, xo xải.

**Xảy** -- *chợt*, xảy đâu, xảy đến, xảy gặp, xảy nghe, xảy ra, xảy thấy, đi xây xảy.

**Xảm** -- *không trơn* ăn nghe xảm xảm; xảm ghe, xảm tà, xảm thùng lũng, trét xảm.

**Xảnh** -- *làm bộ làm tịch*, xảnh xẹ.

**Xảo** -- *không thật* gian xảo, người xảo, xảo ngôn, xảo ngữ, xảo quyết, xảo trá, xảo công, xảo thủ, kỹ xảo, tinh xảo, đấu xảo.

**Xẻng** -- *mặn quá, gay gắt*, nước mắm xẻng, xẻng giọng hỏi.

**Xằm** -- *xây xằm, chóng mặt* -- *người đàn bà Tàu*, thím xằm, xằm lai, mặc áo xằm; phờng xằm, hát xằm, nhu xằm vớ được gậy.

**Xắn** -- *xắn bản một bên*, làm ăn xấn xấn.

**Xấu** -- xương xấu.

**Xẻ** -- *cắt, mổ* xẻ gỗ, xẻ mương, mổ xẻ, xẻ rãnh, chia xẻ.

**Xẻn** -- *thẹn thường*, xẻn lẻn.

**Xẻng** -- *dụng cụ để xúc đất*, cuộc xẻng, cái xẻng.

**Xẻo** -- xẻo tai, xẻo thịt, xui xẻo. *ngọn rạch nhỏ* xẻo mương, xẻo vườn, xẻo cạn, rạch xẻo, bôi xuống trên xẻo.

**Xẻo** -- chữ này ít dùng.

**Xẻ** -- *trày, lướt* xẻ da, xẻ mày, xẻ mặt, trày xẻ, xài xẻ.

**Xể** -- *xệ xuống* vạt áo xể, xể cánh, vú xể.

**Xئن** -- kéo xئن.

**Xỉ** -- *răng* ung xỉ, xỉ tẩu mã, lòi xỉ, xỉ máng, xỉ vả, xỉ vào mặt, xỉ xỏ, xa xỉ, xấp xỉ.

**Xỉa** -- xỉa xói, xỉa thuốc, xoi xỉa, xỉa bài, xỉa vào mặt, xỉa tiền, tam xỉa răng, không đếm xỉa gì đến, đừng xỉa vô chuyện đó.

**Xiếm** -- nói xiếm, xiếm nịnh.

**Xiềng** -- thua xiềng liềng, bước đi xiềng niềng.

**Xỉn** -- bủn xỉn, ít xỉn.

**Xỉnh** -- xó xỉnh.

**Xĩnh** -- xoàng xĩnh.

**Xỉu** -- *ngắt, lả đi* xỉu xuống, mệt xỉu, té xỉu; đánh tài xỉu.

**Xỏ** -- *luồn vào*, xỏ áo, xỏ chỉ, xỏ chuỗi, xỏ kim, xỏ lỗ tai, xỏ mũi, xỏ râu, nói xỏ, xỏ lá, xỏ xiên, xỉ xỏ, chơi xỏ, xin xỏ, xỏ ngọt, xỏ miệng vào.

**Xõ** -- gày xõ.

**Xõa** -- *buông thả xuống* buông xõa, lã xõa, bỏ tóc xõa.

**Xoảng** -- *tiếng khua* loảng xoảng, xoang xoảng.

**Xõm** -- *nhẹ lảm*, nhẹ xõm.

**Xỏn** -- *nói hỗn hào*, trả lời xỏn xỏn.

**Xõng** -- *làm biế ng* xõng lưng chẳng làm gì, ngồi xõng xõng cả ngày.

**Xổ** -- *mở, tháo ra* xổ buồm, xổ cờ, xổ gà, xổ số, xổ tục, xổ xui, xổ phong long, thuốc xổ, xổ chữ nhỏ, nhảy xổ vào.

**Xỏi** -- *tạm bợ* ăn xỏi ở thì, buôn xỏi, làm xỏi, tiền lời xỏi.

**Xỏm** -- *nhóng đít lên* bò xỏm, xỏm đít lên, ngồi xỏm, nhảy xỏm.

**Xở** -- *gỡ lằn hồi* xoay xử, xử bớt nợ, xử bớt công việc.

**Xởi** -- *làm cho rời ra* xửi cơm, xửi đất, xửi to, xửi thuốc hút.

**Xởn** -- *xén, hót cụt*, xửn lông, xửn cánh, xửn tóc, bị xửn đầu.

**Xử** -- *rủ, buông xuống* xử tay áo, xử cánh, cây xử lá, xử màn, xử quẻ, xử rèm.

**Xuẩn** -- *ngu dại, bậy* xuẩn động, ngu xuẩn.

**Xuể** -- *nổi, kham*, coi sóc không xuể, làm không xuể, nói chẳng xuể.

**Xửi** -- *làm tróc lên* xửi bụi tùm lum, xửi cát, xửi cỏ, xửi đất.

**Xuồng** -- *dụng cụ xắn đất*, cuốc xuồng, ngay như cán xuồng.

**Xử** -- *phán do án, phẫn xử*, xử án, xử bán, xử đoán, xử giáo, xử hiếp, xử hòa, xử huề, xử kiện, xử lý, xử phân, xử quyết, xử trăm, xử trị, xử tử, phán xử, xử sự, xử tệ, xử thế, xử trí, cư xử, đối xử, khu xử.

**Xừa** -- *hồi xừa* hồi xừa.

**Xửng** -- *cái vỉ để hấp*, xửng hấp bánh, kẹo mè xửng (mè thửng); -- xửng vững xo vo.

**Xưởng** -- *chỗ thợ làm* xưởng dệt, xưởng máy, xưởng đóng tàu, chủ xưởng, công xưởng, lập xưởng.

-----

**Hết**

-----

- Kỷ niệm 39 năm ngày con tàu CAP ANAMUR đã vượt Gia Định Tới ngoài biển Đông (01.05.1980 – 01.05.2019)
- Chủ Nhiệm Tạp Chí Dân Văn: LÝ TRUNG TÍN.

## **PHỤ BẢN**

**TẠP CHÍ DÂN VĂN**

**DANVAN MAGAZINE**

**Email: [danvanmagazine@gmail.com](mailto:danvanmagazine@gmail.com)**

-----

**KHÔNG VỀ VIỆT NAM NẾU CÒN VIỆT CỘNG (KVVNNVCV)  
MUỐN CHỐNG TÀU CỘNG PHẢI DIỆT VIỆT CỘNG (MCTCPDVC)  
MUỐN DIỆT VIỆT CỘNG PHẢI DIỆT VIỆT GIAN (MDVCPDVG)**

-----

**BẢN TIN CỦA TẠP CHÍ DÂN VĂN  
(XIN TIẾP TAY PHỔ BIẾN THẬT RỘNG RÃI - CHÂN THÀNH CẢM Ạ.)**

-----

### **HỎI NGÃ CHÁNH TẢ TỰ VỊ**

**Thân tặng quý độc giả, Quý Thân Hữu của TẠP CHÍ DÂN VĂN.**

Kính thưa quý độc giả, quý thân hữu,

kể từ ngày góp mặt với làng báo hải ngoại, Tạp Chí Dân Văn luôn luôn cổ vũ, khuyến khích việc viết tiếng Việt hoàn chỉnh, nhất là “hỏi ngã” phải được “bỏ dấu” chính xác, một độc giả đã bỏ “công sức” soạn cuốn “HỎI NGÃ CHÁNH TẢ TỰ VỊ” để thân tặng các vị còn lưu tâm đến ngôn ngữ Việt tại hải ngoại. Tất cả các chữ “hỏi ngã” được sắp xếp theo thứ tự abc, rất dễ tra cứu, quý bạn viết xong, chữ nào nghi ngờ, chỉ chịu khó tra cuốn tự vị này. Hy vọng các bạn không còn bị khó khăn về “hỏi ngã” khi viết tiếng mẹ đẻ.

Chữ “Hỏi Ngã” nào không có trong cuốn Tự Vị này, xin quý độc giả email cho TCDV ([danvanmagazine@gmail.com](mailto:danvanmagazine@gmail.com)), chúng tôi sẽ hồi đáp ngay.

Với sự góp ý của quý bạn, hy vọng cuốn Tự Vị này sẽ càng ngày càng được “hoàn thiện” hơn.

Tạp Chí Dân Văn xin trả lời chung:

- Soạn Giả và TCDV không chủ trương in cuốn Tự Vị thành sách, cũng như không giữ bản quyền, mọi người đều có thể phổ biến rộng rãi cuốn Tự Vị kể cả Phụ Bản đính kèm để giúp việc viết tiếng Việt được hoàn chỉnh hơn. Viết tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng ngoại quốc thì hoàn hảo, còn viết tiếng MẸ ĐẼ thì sai “lung

tung” nhất là các vị có bằng cấp như Kỹ Sư, Bác Sĩ, Cử Nhân, Thạc Sĩ, Tiến Sĩ, viết xong không xem lại, cứ để “các lỗi” rồi phổ biến, khiến cho bài viết giảm đi giá trị rất nhiều.

- Cuốn Tự Vị dày 101 trang, phụ bản 7 trang, tổng cộng là 108 trang, quý vị in 2 mặt đóng thành tập chỉ dày 54 trang DIN A4, rất tiện lợi cho việc tra cứu.
- Chúng tôi hy vọng với cuốn Tự Vị này sẽ giúp quý vị viết tiếng Việt không còn khó khăn về “hỏi ngã” nữa.

Trân trọng kính chào quý bạn.

Germany, 01.05.2019.

- Điều Hợp Viên Diễn Đàn Ngôn Ngữ Việt,
  - Chủ Nhiệm Tạp Chí Dân Văn.
- LÝ TRUNG TÍN

HỎI NGÃ CHÁNH TẢ TỰ VỊ

## DỪNG DẤU HỎI – NGÃ

chỉ nhắc cái cơ bản để nhớ để viết chính tả tương đối ổn và hạn chế lỗi ở mức thấp nhất.

### 1 . DỪNG TỪ LẤY THEO QUY ƯỚC:

- Dấu Hỏi đi với Sắc và Ngang.
- Dấu Ngã đi với Huyền và Nặng.

### HỎI + SẮC:

- Gời gắm, thồn thức, rải rác, khoảnh khắc, rẻ rúng, tử tế, cảnh cáo, sừng sốt, hảo hán, phản phúc, phản kháng, rừa ráy, quả quyết, khủng khiếp, khòe khoản, nhằm nhí, lở loét, lãnh lót, bảo bồi, thường thức, thẳng thắn, thẳng thốt, hiền hách, nhỏ nhắn, chải chuốt, rả rích, phẳng phát, là lướt, bỏ báng, sản xuất.

- Mát mẻ, sắc sảo, mắng mỏ, vất vả, hỏi hà, hơn hờ, xối xả, bóng bẩy, nóng nảy, sắp sửa, sấm sửa, hớt hải, lấp lừng, khúc khuỷu, tá lả, rác

rười, trống trải, cứng cỏi, sáng sủa, sến sẩm, xấp xỉ, lém lỉnh, láu lỉnh, ngắn ngủi, chống chỏi, hốt hoảng, rần rỏi, tức tưởi, chúi nhủi, nhắc nhở, nức nở, sấn sỏ, ngát ngưỡng, thắc thòm, thấp thòm, trác trở, tráo trở, béo bờ, ngái ngủ, gát gồng, kém cỏi, khắp khênh, cẩu kính, kháu khỉnh, thất thểu, khôn khỗ, tán tỉnh, ngúng nguẩy.

### **HÔI + NGANG:**

- Nhỏ nhen, nhờn nhờn, ngắn ngo, vắn vớ, lẳng lơ, lẻ loi, hỏi han, nờ nang, nể nang, ngồn ngang, dở dang, giỏi giang, sửa sang, thờ than, mỏng manh, chìn chu, dửng dưng, trả treo, tả tơi, bỏ bê, mải mê, chờ che, bảnh bao, hăm hiu, phảng phiu, khảng khiu, rũi ro, mĩa mai, trề trung, nghỉ ngơi, ngủ nghê, tỉ tê, xỏ xiên, ngả nghiêng, đảo điên, hiển nhiên, lẻ loi, thanh thoi, sản sinh.

- Dư dả, chăm chỉ, năn nỉ, thư thả, thon thả, thoang thoảng, trong trẻo, trần trờ, vui vẻ, thơ thẩn, thanh thản, mơn mớn, xăm xía, lêu lổng, hư hỏng, căng thẳng, dai dẳng, xây xắm, san sẻ, xoay sở, hăm hở, xa xỉ, goe nguẩy, phe phẩy, đông đủ, tanh tưởi, chưng hửng, tiu nghỉu, sang sảng, nham nhở, chao đảo, gây gổ, sơ hở, cơ sở, tin tưởng, năng nổ, cưa cắm, thăm thẳm, đưa đẩy, tưng tưng, say xỉn.

### **NGÃ + HUYỀN:**

- Bẽ bàng, vấy vũng, nồn nà, vững vàng, đẩy đà, phũ phàng, bão bùng, sỗ sàng, vồ vè, rõ ràng, vẽ vời, sững sờ, ngỗ ngược, hỗn hào, hãi hùng, sẵn sàng, kỹ càng, nảo nề, khế khàng, mờ màng, lờ làng.

- Gân gỏi, liêu lĩnh, lảm lỏi, gìn giữ, buồn bã, tâm tã, suông sã, rầu rĩ, thờ thẩn, hờ hững, sàm sỡ, xoàng xĩnh, phè phỡn, bừa bãi, thừa thãi, nghề nghề, lừng lẫy, ruồng rẫy, lờ lững, đàng đẵng, mò mẫm, lảm lũi, nhàn nhã.

### **NGÃ + NẶNG:**

- Lãng mạn, lũ lụt, hãm hại, nhẩn nhịn, lẽ lộc, lỏi lạc, rũ rượi, lưỡng lự, chêm chệ, nhả nhận, mâu mực, chững chạc, dõng dạc, dữ dội, cãi cọ, nhào nhoẹt, kẻo kẹt, kịu kịt, nhể nhại, rõ rệt, lẫn lộn.



- Gọn ghẽ, ngọt nghẽ, vạm vỡ, lạng lẽ, lạnh lẽo, bạc bẽo, sắc sỡ, rục rờ, rộn rã, vội vã, nghiệt ngã, hậu hĩ, hậu hĩnh, ngộ nghĩnh, gặt gẫm, hặt hắt, dựa dẫm, nhẹ nhõm, bập bõm, chập chững, mạnh mẽ, chặt chẽ, sạch sẽ, ngặt nghèo, khập khiễng, đục đẽo, ruộng rẫy, giặt giã, giặt giũ, giận dỗi, bụ bẫm, dạy dỗ, gập gờ, dụ dỗ, lạ lẫm, rộng rãi, tục tĩu, nhục nhã, dạn dĩ, rạng rỡ, rệu rã.

### \* TỪ LÁY THƯỜNG ĐI MỘT CẶP DẤU HỎI HOẶC NGÃ.

- Lã chã, bổ bã, bền lển, bờ ngõ, mỹ mãn, dễ dãi, cùn cợn, lững thững, ngẫm nghĩ, lỗ lã, lẽo đẽo, nhõng nhẽo, mồm mĩm, mầu mả, vĩnh viễn, nhều nhão.

- Thỏ thẻ, đồng đánh, lẻ tẻ, của cải, lảm bảm, lảm cảm, lảm nhảm, hể hả, kể lể, nhõng nhảnh, lũng củng, thỉnh thoảng, lão đảo, tỉ mỉ, thủ thủ, lảng vảng, rùng rình, loảng xoảng, hỏn hển, lũng lảng, lỏng lẻo, lải nhải, tùm tùm, bùn rùn, xởi lởi, tần mẩn, lẩn quẩn, thỏn mỏn, chỏn lỏn, giả lã, bài hoại, bồi hồi, lẩn thẩn, lờm chờm, rỉ rả, thùng thảng, bồm bồm, nhòm nhèm, xiềng niền, lầy bầy.

### 2. TỪ NGUYÊN ÂM: DẤU HỎI

Ừa, ỏi, ồng, ầu, ừng, ý, ỏn, ửng, ồ, ùy, ỏn ẻn, ong ồng, im im, âm ỉ, áp ử, ảo ảnh, ăn ở, êm ả, oi ả, yên ả, óng ả, ản ý, an ủi, ỉ ôi ảm ướt, ử ê, uể oải, ít ỏi, ửn ỉn, oan uổng, ằng ằng, ử ử, oản tù tì, ẻo lả, ử rữ, yếu điệu, ỉu xiu, ảm đạm, uyển chuyển, quan ải, oản xôi, yếm trợ (trừ: ênh, ửỡn, ẳm, ỡm).

### 3. TỪ HÁN VIỆT BẮT ĐẦU LÀ M, N, NH, L, V, D, NG THÌ DẤU NGÃ, CÁC CHỮ KHÁC DẤU HỎI.

**Ghi nhớ 7 chữ này bằng câu “ Minh Nên Nhớ Là Viết Dấu Ngã “**

- M: Mỹ nhân, Mẫu giáo, Mã đáo, Mãn nguyện, Mãng xà, Mạnh lực, Mẫn cán, Miễn nhiệm, Mảo mữ.

- N: Não bộ, Nữ nhi, Noãn hoa, Nỗ lực, Nã (truy nã).

- NH: Nhẫn tâm, Nhãn tiền, Nhiều loạn, Nhũ mẩu, Nhã nhạc, Nhã nhận, Nhuyễn thể, Nhĩ (mộc nhĩ), Nhượng (thỏ nhượng).

- L: Lão gia, Lễ nghi, Lĩnh hội, Lỗi lạc, Lữ khách, Lãng tử, Lương tính, Lãnh địa, Luỹ thành, Lãm nguyệt, Lãm liệt.
- V: Văn hồi, Viễn xứ, Vĩ đại, Võ sư, Vũ trang, Vinh hăng, Vững chãi.
- D: Diễm phúc, Dũng khí, Dưỡng dục, Dĩ nhiên, Dỗn dạc, Điều hành, Dã ngoại, Dã tâm, Diễn thuyết.
- NG: Nghĩa hiệp, Ngũ cốc, Ngũ hệ, Ngẫu nhiên, Nghiễm nhiên, Ngưỡng mộ, Ngã (bản ngã).

#### 4 . HỌ VÀ TRẠNG TỪ: DẤU NGÃ

- Họ Nguyễn, Võ, Vũ, Đỗ, Doãn, Lữ, Lã, Mã, Liễu, Nhữ.
- Cũng, vẫn, sẽ, mãi, đã, những, hỡi, hễ, lẽ ra, mỗi, nữa, đầu ...

#### 5 . DÙNG DẤU BẰNG CÁCH SUY LUẬN THEO NGHĨA . Ví dụ:

##### NỖI – NỖI :

- Chỉ sự trỗi lên hơn mức bình thường thì dấu hỏi (nổi trội, nổi bật, nổi danh, nổi tiếng, nổi mụn, nổi gân, nổi điên, nổi giận, nổi xung, nổi hứng, nổi sóng, nổi bọt, nổi dậy, chợ nổi, nông nổi, làm nổi, trôi nổi, hết nói nổi, chịu hết nổi, gánh không nổi )
- **Cái nào mang tính biểu cảm thì dấu ngã** (khổ nổi, đến nổi nào, làm gì nên nổi, nổi lòng, nổi niềm, nổi ước ao, nổi nhục, nổi oan, nổi hận, nổi nhớ).

##### NGHỈ - NGHỈ :

- **Liên quan đến sự dừng lại một hoạt động thì dấu hỏi** (nghỉ ngơi, nghỉ học, nghỉ việc, nghỉ hè, nghỉ lễ, nghỉ mệt, nghỉ dưỡng, nghỉ chơi, nghỉ mát, nghỉ thờ, nghiêm nghị, nhà nghỉ, an nghỉ).
- **Thể hiện cảm xúc suy nghĩ thì dấu ngã** (nghĩ ngợi, suy nghĩ, ngẫm nghĩ, nghĩ cách, thâm nghĩ, nghĩ quẩn, nghĩ bậy, cạn nghĩ).

##### MẢNH – MẢNH :

- **Cái nào gọi hình dáng thì dấu hỏi** (mảnh trắng, mảnh ruộng, mảnh vườn, mảnh đất, mảnh xương, mảnh sành, mảnh vỡ, mảnh khánh, mảnh mai, mảnh khăn, mảnh áo, mảnh vá, mảnh tình, mỏng mảnh).
- **Thể hiện tính chất thì dấu ngã** (dũng mãnh, mãnh liệt, ranh mãnh, ma mãnh, mãnh hổ, mãnh thú, mãnh lực ..).

### **KỶ - KỸ :**

- **Gắn với bản thân con người thì dấu hỏi** (kỷ vật, kỷ niệm, kỷ luật, kỷ lục, kỷ yếu, ích kỷ, tỵ kỷ, vị kỷ, tri kỷ, thể kỷ, thập kỷ).
- **Gắn với kỹ thuật, trình độ thao tác thì dấu ngã** (Kỹ nghệ, kỹ năng, kỹ xảo, kỹ thuật, kỹ sư, kỹ nữ, kỹ lưỡng, kỹ càng, kỹ tính, nghề kỹ, giấu kỹ).

### **CHÚ Ý:**

Qui ước cơ bản chứ không tuyệt đối, vẫn có một số từ ngoại lệ không theo qui ước trên.

-----

Email của một độc giả gửi cho Tạp Chí Dân Văn:

Fwd: Thư xin phép

thach  
truong <thachtruong5@yahoo.com>  
m>

Do., 6. Juni, 18:25 (vor 23  
Stunden)

From: thach truong <[thachtruong5@yahoo.com](mailto:thachtruong5@yahoo.com)>  
Date: May 24, 2019 at 4:35:21 PM PDT  
To: [danvanmagazine@gmail.com](mailto:danvanmagazine@gmail.com)  
Subject: Fwd: Thư xin phép

Sent from my iPhone

Begin forwarded message:

From: thach truong <[thachtruong5@yahoo.com](mailto:thachtruong5@yahoo.com)>  
Date: May 22, 2019 at 9:56:03 AM PDT  
To: [danvanmagazine@gmail.com](mailto:danvanmagazine@gmail.com)  
Subject: Thư xin phép

April / 10th/2019

Kính chào Ông Lý Trung Tín  
Chủ nhiệm Tạp Chí DÂN VĂN

Tôi tên là Trương Ngọc Thạch, cựu Giáo sư Trung Học trước năm 1975., hiện đang phụ trách Ban Giám Học của trường Việt Ngữ Văn Lang, thành phố Portland, tiểu bang Oregon, Hoa kỳ.

Tình cờ qua mạng internet, tôi đọc được một bài rất có giá trị, đó là cuốn: Hỏi Ngã Chính Tả Tự Vị, do Tạp Chí DÂN VĂN của Ông phổ biến.

Dạy viết đúng chính tả Tiếng Việt cho học sinh là một việc hết sức khó khăn, nhất là Thầy Cô giáo và học sinh ở hải ngoại. Cuốn HNCTTV của tạp chí DÂN VĂN đúng là cuốn CẨM NANG về dấu Hỏi Ngã sẽ giúp ích rất nhiều cho GV và HS

Để giúp cho GV nắm giữ được chìa khoá khi viết dấu Hỏi Ngã, tôi có ý định copy cuốn Hỏi Ngã Chính Tả Tự Vị để phân phối cho GV học hỏi và tra cứu. Trường Việt ngữ tôi đang cộng tác có 500 học sinh và 30 Giáo viên.

Tôi gửi đến Ông lá thư này, coi như là một lời Xin Phép để phổ biến. Nếu Ông đồng ý, xin Ông hồi đáp cho tôi vài chữ để làm bằng. Cám ơn Ông rất nhiều.

Sự chấp thuận của Ông, là một đóng góp rất lớn để phổ biến và duy trì tiếng Việt.

Thành Kính Cám ơn Ông và Kính chúc Sức Khỏe  
Trương Ngọc Thạch  
[thachtruong5@yahoo.com](mailto:thachtruong5@yahoo.com)

-----  
**TAP CHI DAN VAN**  
**DANVAN MAGAZINE**  
Email: [danvanmagazine@gmail.com](mailto:danvanmagazine@gmail.com)  
-----

**Kính gửi: Ông Trương Ngọc Thạch.**

**Phụ Trách Ban Giám Học trường Việt Ngữ VĂN LANG,  
thành phố Portland, tiểu bang Oregon, Hoa Kỳ.**

**Email: [thachtruong5@yahoo.com](mailto:thachtruong5@yahoo.com)**

**Trích yếu: Vv hồi âm thư ngày 06.6.2019**

**Tạp Chí Dân Văn đã nhận được thư của ông gửi qua đường Bưu Điện và cả email nữa, nay phúc đáp để Ông tường:**

- Soạn Giả cuốn Hỏi Ngã Chánh Tả TỰ VỊ và Tạp Chí Dân Văn không giữ bản quyền cuốn sách này, do đó tất cả mọi người vì nhu cầu viết tiếng Việt đều có thể in ấn cũng như xử dụng cuốn TỰ VỊ này, mong rằng đây là một đóng góp tích cực và nhỏ nhoi cho cộng đồng người Việt tại Hải Ngoại.
- Kèm theo email này trong attachments là cuốn Hỏi Ngã Chánh Tả TỰ VỊ và Phụ Bản.

**Kính chúc Ông cùng Ban Giám Học được an khang, vạn sự như ý.  
Kính thư.**

**Germany, ngày 08.6.2019**

**Chủ Nhiệm Tạp Chí Dân Văn.**

**LÝ TRUNG TÍN**

